

## IV

(Thông báo)

THÔNG BÁO TỪ CÁC CƠ QUAN, CÁC TỔ CHỨC, VĂN PHÒNG  
VÀ CÁC HÃNG THÔNG TẤN CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

## HỘI ĐỒNG

## DANH SÁCH QUÂN SỰ TỔNG QUÁT CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

(được Hội đồng thông qua ngày 15 tháng 02 năm 2010)

(các thiết bị có trong Quan điểm Chung của Hội đồng (Council Common Position)  
2008/944/CFSP xác định các luật lệ chung để quản lý việc kiểm soát xuất khẩu các công  
nghệ và thiết bị quân sự)

(cập nhật và thay thế Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên Minh Châu Âu được Hội đồng thông qua vào  
ngày 23 tháng 02 năm 2009)

(CFSP)

(2010/C 69/03)

Chú thích 1: Các thuật ngữ trong "dấu trích dẫn" là các thuật ngữ đã được định nghĩa. Xem phần 'Định nghĩa Các Thuật ngữ' kèm theo Danh sách này.

Chú thích 2: Trong một số ví dụ, các hóa chất được liệt kê theo tên và Số Đăng ký Hóa học (CAS). Danh sách này áp dụng cho các hóa chất có cùng công thức cấu tạo (gồm cả hydrate) mà không tính đến tên hoặc Số CAS. Số CAS được trình bày nhằm giúp nhận dạng một chất hoặc hợp chất hóa học hoặc hỗn hợp cụ thể, bất kể tên gọi. Không được sử dụng Số Đăng ký Hóa học (CAS) như là một phương pháp nhận dạng duy nhất bởi vì một vài hình thể của hóa chất được liệt kê có Số Đăng ký Hóa học (CAS) khác nhau và các hợp chất chứa hóa chất đã liệt kê cũng có thể có Số Đăng ký Hóa học (CAS) khác nhau.

ML1 Các loại vũ khí nòng trơn với khung tuyến nhỏ hơn 20 mm, các loại vũ khí tự động và vũ trang khác với khung tuyến 12,7 mm (khung tuyến 0,50 inch) hoặc nhỏ hơn và các phụ kiện như dưới đây, các bộ phận được thiết kế đặc biệt có liên quan như sau:

- a. Súng trường, súng các-bin, súng lục ống quay, súng lục, súng lục tự động và súng máy;

Chú thích: ML 1.a không áp dụng cho các mục sau:

- a. Súng hỏa mai, súng trường, súng các-bin được sản xuất trước năm 1938;
  - b. Việc tái sản xuất các loại súng hỏa mai, súng trường và súng các-bin mà nguyên bản của chúng được sản xuất trước năm 1890;
  - c. Súng lục ống quay, súng máy, súng lục được sản xuất trước năm 1890, và việc tái sản xuất các loại súng này;
- b. Các vũ khí nòng trơn như sau:
1. Các vũ khí nòng trơn được thiết kế đặc biệt cho việc sử dụng trong quân sự;
  2. Các vũ khí nòng trơn khác như sau:

- a. Các vũ khí hoàn toàn tự động;
- b. Các loại vũ khí bán tự động hoặc loại lên đạn bằng tay;
- c. Loại vũ khí dùng đạn không vỏ;
- d. Thiết bị hãm thanh, các bộ phận cài súng đặc chế, băng đạn, ống ngắm, thiết bị hãm chớp lóa dành cho vũ trang được quy định bởi ML1.a., ML1.b. hoặc ML1.c.

*Chú thích 1: ML1 không áp dụng cho các loại vũ khí nòng trơn dùng cho mục đích săn bắn hoặc thể thao. Các loại vũ khí này không được thiết kế đặc biệt để dùng cho quân sự hoặc cho loại khai hỏa hoàn toàn tự động.*

*Chú thích 2: ML1 không áp dụng cho các loại súng thiết kế đặc biệt cho các loại đạn giả và vũ khí không có khả năng dùng được các loại đạn được nằm trong danh mục ML3.*

*Chú thích 3: ML1 không áp dụng cho các loại vũ khí sử dụng đạn có vỏ không kích hỏa tại tâm và không thuộc loại khai hỏa hoàn toàn tự động.*

*Chú thích 4: ML1.d. không áp dụng cho các loại ống ngắm vũ khí quang học mà không xử lý ảnh điện tử với độ phóng đại gấp từ 4 lần trở xuống, miễn là chúng không được thiết kế hoặc sửa đổi đặc biệt để dùng trong quân sự.*

**ML2 Các loại vũ khí nòng trơn với khương tuyến từ 20 mm trở lên, các loại vũ khí và vũ trang với khương tuyến lớn hơn 12,7 mm (khương tuyến 0,50 inch), súng phóng và các phụ kiện, các bộ phận được thiết kế đặc biệt có liên quan như sau:**

- a. Các súng, bích kích pháo, đại bác, súng cối, vũ khí chống xe tăng, dàn phóng, súng phóng hỏa, súng trường, súng trường không giật, các loại vũ khí nòng trơn và các thiết bị giảm nhận diện liên quan;

*Chú thích 1: ML2.a. bao gồm vòi phun, các thiết bị đo đạc, bể chứa và các bộ phận được thiết kế đặc biệt để sử dụng để đẩy chất lỏng cho các thiết bị được chỉ định cho ML2.a.*

*Chú thích 2: ML2.a. không áp dụng cho các vũ khí như sau:*

1. Súng hỏa mai, súng trường, súng các-bin sản xuất trước năm 1938.
2. Việc tái sản xuất các loại súng hỏa mai, súng trường và súng các-bin mà nguyên bản của chúng được sản xuất trước năm 1890.

*Chú thích 3: ML2.a. không áp dụng cho dàn phóng cầm tay được thiết kế đặc biệt để phóng phi đạn không chứa chất gây nổ hoặc đường liên lạc trong phạm vi nhỏ hơn hoặc bằng 500 m.*

- b. Khói, khí gas và súng phóng pháo hiệu hoặc máy phát điện được thiết kế hoặc sửa đổi đặc biệt để sử dụng trong quân đội;

*Chú thích: ML2.b. không áp dụng cho súng bắn pháo hiệu.*

- c. Ống ngắm vũ khí.
- d. Các giá đỡ được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho các loại vũ khí quy định trong ML2.a

**ML3 Đạn được và các thiết bị cài kíp nổ và các bộ phận được thiết kế đặc biệt dưới đây như:**

- a. Đạn được cho các vũ khí được quy định theo ML1, ML2 hoặc ML12;
- b. Các thiết bị cài kíp nổ được thiết kế đặc biệt để chứa đạn theo ML3.a.

Chú thích 1: Các bộ phận được thiết kế đặc biệt theo ML3 bao gồm:

- a. Các sản phẩm kim loại hay chất dẻo như là các ngòi nổ, vỏ bọc đầu đạn, đồ nối băng đạn, các băng quay và các bộ phận bằng kim loại dùng cho đạn được;
- b. Các thiết bị vũ trang và bảo vệ, các thiết bị về kíp nổ, cảm biến và kích hỏa;
- c. Các trang thiết bị cung cấp năng lượng với công suất vận hành một lần cao;
- d. Vỏ đạn có thể đốt cháy được dùng cho các vũ khí dưới nước;
- e. Các loại đạn được phụ như bom tiểu, mìn tiểu, và đầu đạn có dẫn hướng giai đoạn cuối.

Chú thích 2: ML3.a. không áp dụng cho đạn được cố định không phóng (không nạp chì) hay đạn giả với ổ thuốc súng có lỗ.

Chú thích 3: ML3..a không áp dụng cho các băng đạn thiết kế đặc biệt cho bất cứ các mục đích nào sau đây:

- a. Bắn tín hiệu;
- b. Dọa chim;hoặc
- c. Châm lửa cho pháo sáng tại các giếng dầu.

**ML4 Bom, thủy lôi, tên lửa, hỏa tiễn, những thiết bị nổ và nạp đạn, và các trang thiết bị và phụ tùng thiết kế đặc biệt dùng cho quân sự cùng các bộ phận được thiết kế đặc biệt có liên quan như sau:**

LƯU Ý 1: Cho các thiết bị hướng dẫn và lái, xem ML11.

LƯU Ý 2: Cho các Hệ thống Chống Tên lửa trên Tàu bay (AMPS), xem ML4.c.

- a. Bom, thủy lôi, lựu đạn, khói mù, tên lửa, mìn, hỏa tiễn, bom chống tàu ngầm, thiết bị, công cụ và vũ khí có tính hủy hoại, các thiết bị về "pháo hoa", băng đạn và các công cụ giả lập (nghĩa là các trang thiết bị mô phỏng các đặc điểm của bất cứ thiết bị nào nói trên), được thiết kế đặc biệt để dùng trong quân sự;

Chú thích: ML4.a. bao gồm:

- a. Đạn khói, bom lửa, bom cháy và các thiết bị nổ;
  - b. Các vòi đẩy tên lửa phi đạn và đầu mũi của các tàu chịu được sự ma sát của khí quyển.
- b. Các trang thiết bị có tất cả các đặc tính sau:
    1. Được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự; và
    2. Được thiết kế đặc biệt cho việc xử lý, điều khiển, khởi động, cấp năng lượng với công suất vận hành một lần, để phóng, đặt, quét, nghi trang, tạo nhiễu, phá nổ, gây nổ, hay phát hiện bất cứ mục nào sau đây:
      - a. Các mục do ML4.a. chỉ định; hoặc
      - b. Các thiết bị nổ tức thì (IEDs).

Chú thích 1: ML4.b. bao gồm:

- a. Các trang thiết bị hóa lỏng khí di động có khả năng hóa lỏng 1000kg khí hay hơn trong một ngày;
- b. Các dây cáp dẫn điện nổi trên mặt nước thích hợp cho việc quét mìn từ trường.

Chú thích 2: ML4.b. không áp dụng cho các thiết bị cầm tay được thiết kế chỉ giới hạn cho việc phát hiện kim loại và không có khả năng phân biệt giữa các vật thể kim loại và mìn.

- c. Các Hệ thống Chống Tên lửa trên Tàu bay (AMPS).

Chú thích: ML4.c. không áp dụng với các AMPS có tất cả các đặc điểm sau:

- a. Có bất cứ loại cảm biến cảnh báo tên lửa nào sau đây:
  1. Cảm biến thụ động có phản ứng cao nhất giữa 100-400 nm; hoặc
  2. Cảm biến cảnh báo tên lửa Doppler xung chủ động;
- b. Hệ thống cung cấp biện pháp đối phó;
- c. Pháo sáng, những thiết bị cung cấp nhận diện bằng mắt và nhận diện hồng ngoại để nguy trạng tên lửa đất đối không; và
- d. Được lắp đặt trên "máy bay dân sự" và có tất cả các điều sau:
  1. AMPS chỉ hoạt động trên "máy bay dân sự" cụ thể mà đã được lắp đặt AMPS cụ thể và đã được cấp một trong các chứng chỉ sau:
    - a. Chứng chỉ Loại Dân dụng; hoặc
    - b. Chứng chỉ tương đương mà Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO) thừa nhận;
  2. AMPS triển khai phòng vệ để ngăn chặn sự xâm nhập bất hợp pháp đến "phần mềm"; và
  3. AMPS kết hợp một cơ chế chủ động buộc hệ thống không hoạt động khi nó bị gỡ ra từ các "máy bay dân sự", trong đó nó đã được cài đặt.

**ML5 Các trang thiết bị để kiểm soát lửa, hay liên quan đến việc cảnh báo và báo động, và các hệ thống có liên quan, trang thiết bị thử nghiệm, điều chỉnh và chống trả, được thiết kế đặc biệt dành cho việc sử dụng trong quân sự, và các bộ phận và phụ tùng liên quan được thiết kế đặc biệt như sau:**

- a. Ống ngắm cho vũ khí, máy tính dùng cho việc thả bom, trang thiết bị để bố trí súng, các hệ thống kiểm soát vũ khí;
- b. Các hệ thống nhận định, chọn lựa, mục tiêu, xác định tầm đạn, giám sát hoặc theo dõi; các trang thiết bị để phát hiện, tổng hợp dữ liệu, nhận dạng; và các trang thiết bị tích hợp cảm biến;
- c. Các trang thiết bị để chống trả lại các hạng mục quy định bởi ML5.a. hay ML5.b.;

Chú thích: Cho mục đích của ML5.c., các thiết bị cung cấp biện pháp phòng chống bao gồm cả thiết bị phát hiện.

- d. Các trang thiết bị dùng để thử nghiệm và điều chỉnh tại hiện trường được thiết kế đặc biệt cho các hạng mục quy định bởi ML5.a. hay ML5.b. hoặc ML5.c.

**ML6 Các bộ phận và phương tiện vận chuyển đường bộ như sau:**

LƯU Ý. Các trang thiết bị về hướng dẫn và lái, xem ML11.

- a. Các bộ phận và phương tiện vận chuyển đường bộ liên quan được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để dùng cho quân sự;

Chú thích Kỹ thuật

Cho mục đích của ML6.a. thuật ngữ phương tiện vận chuyển đường bộ bao gồm các toa xe moóc.

- b. Tất cả phương tiện vận chuyển có bánh lái và có khả năng vận hành không cần có đường xá được sản xuất hoặc được trang bị với các chất liệu để chống nổ ở cấp III (NIJ 0108.01, tháng 9 năm 1985, hoặc tiêu chuẩn quốc gia tương đương) hay cao hơn.

LƯU Ý Xem thêm ML13.a

Chú thích 1: ML6.a. bao gồm:

- a. Xe tăng và các xe vũ trang quân sự và các xe quân sự thích hợp cho việc trang bị các vũ khí hay các trang thiết bị rải mìn hay phóng đạn được quy định bởi ML4;
- b. Các xe bọc thép;
- c. Các xe thủy bộ và lội qua được nơi nước sâu;
- d. Các xe cứu hộ và các xe kéo và vận chuyển các hệ thống đạn dược hay vũ khí và các trang thiết bị xử lý tài liên quan.

Chú thích 2: Thay đổi các xe chạy trên đường bộ để sử dụng cho quân sự được quy định bởi ML6.a. đòi hỏi một sự thay đổi cấu trúc, điện học, cơ học, liên quan đến một hay nhiều bộ phận được thiết kế đặc biệt cho quân sự. Các bộ phận như vậy bao gồm:

- a. Các vỏ bọc xe lớp hơi được thiết kế đặc biệt chống đạn hoặc chạy được khi xe bị xẹp lốp;
- b. Các bọc sắt bảo vệ các bộ phận quan trọng (như là bình xăng, khoang điều khiển);
- c. Các gia cố đặc biệt hoặc giá đặt vũ khí;
- d. Đèn khi bị mất điện.

Chú thích 3: ML6 không áp dụng cho các xe dân sự hay xe tải được thiết kế hoặc thay đổi có bọc sắt và bảo vệ chống nổ để vận chuyển tiền bạc hay đồ vật có giá trị.

**ML7 Các chất độc sinh học, hóa học, "các chất kiểm soát bạo động", vật liệu phóng xạ, các trang thiết bị và bộ phận và vật liệu liên quan như sau:**

- a. Các chất độc sinh học và vật liệu phóng xạ "thích ứng cho việc sử dụng trong chiến tranh" để gây thiệt hại lên người và động vật, làm suy biến trang thiết bị, hoặc phá hủy mùa màng hay môi trường;

- b. Các chất độc dùng trong chiến tranh hóa học (CW), bao gồm:

1. Các chất độc thần kinh sử dụng trong chiến tranh hóa học:

- a. O-Alkyl (bằng hoặc ít hơn C<sub>10</sub>, kể cả cycloalkyl) alkyl (Methyl, Ethyl, n- Propyl hay Isopropyl) - photophonofloridate, ví dụ như:

Sarin (GB):O-Isopropyl methylphosphonofluoridate (CAS 107-44-8); và

Soman (GD):O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate (CAS 96-64-0);

- b. O-Alkyl (bằng hoặc ít hơn C<sub>10</sub>, kể cả cycloalkyl) N,N-dialkyl (Methyl, Ethyl, n-Propyl hoặc Isopropyl) phosphoramidocyanidate, ví dụ như:

Tabun (GA):O-Ethyl N,N-dimethylphosphoramidocyanidate (CAS 77-81-6);

- c. O-Alkyl (H hoặc bằng hay ít hơn C<sub>10</sub>, kể cả cycloalkyl) S-2-dialkyl (Methyl, Ethyl, n-Propyl hoặc Isopropyl)-aminoethyl alkyl (Methyl, Ethyl, n-Propyl hoặc Isopropyl) phospho- nothiolates và các muối alkylat và protonat tương ứng, ví dụ như:

VX:O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate (CAS 50782-69-9);

2. Các chất độc làm rộp da trong chiến tranh hóa học:

- a. Các chất mù tạc lưu huỳnh, ví dụ như:

1. 2-Chloroethylchloromethylsulphide (CAS 2625-76-5);
2. Bis(2-chloroethyl) sulfua (CAS 505-60-2);
3. Bis(2-chloroethylthio) methane (CAS 63869-13-6);
4. 1,2-bis (2-chloroethylthio) ethane (CAS 3563-36-8);
5. 1,3-bis (2-chloroethylthio) -n-propane (CAS 63905-10-2);
6. 1,4-bis (2-chloroethylthio) -n-butane (CAS 142868-93-7);
7. 1,5-bis (2-chloroethylthio) -n-pentane (CAS 142868-94-8);
8. Bis (2-chloroethylthiomethyl) ether (CAS 63918-90-1);
9. Bis (2-chloroethylthioethyl) ether (CAS 63918-89-8);

- b. Các chất gây bong, ví dụ như:

1. 2-chlorovinyl dichloroarsine (CAS 541-25-3);
2. Tris (2-chlorovinyl) arsine (CAS 40334-70-1);
3. Bis (2-chlorovinyl) chloroarsine (CAS 40334-69-8);

- c. Các chất mù tạc Nitơ, ví dụ như:

1. HN1: bis (2-chloroethyl) ethylamine (CAS 538-07-8);
2. HN2: bis (2-chloroethyl) methylamine (CAS 51-75-2);
3. HN3: tris (2-chloroethyl) amine (CAS 555-77-1);

3. Các chất gây mất khả năng dùng trong chiến tranh hóa học, ví dụ như:

- a. 3-Quinuclidinyl benzilate (BZ) (CAS 6581-06-2);

4. Các chất gây rụng lá dùng trong chiến tranh hóa học, ví dụ như:

- a. Butyl 2-chloro-4-fluorophenoxyacetate (LNF);
- b. 2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid (CAS 93-76-5) trộn với 2,4-dichlorophenoxyacetic acid (CAS 94-75-7) (Chất độc màu da cam (CAS 39277-47-9));

- c. Các chất tiền thân nhị phân và các chất tiền thân chủ yếu trong chiến tranh hóa học, như sau:

1. Alkyl (Methyl, Ethyl, n-Propyl hoặc Isopropyl) Phosphonyl Difluorides, ví dụ như:  
  
DF: Methyl Phosphonyldifluoride (CAS 676-99-3);
  2. O-Alkyl (H hoặc bằng hay ít hơn C<sub>10</sub>, kể cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Methyl, Ethyl, n-Propyl hoặc Isopropyl) aminoethyl alkyl (Methyl, Ethyl, n-Propyl hoặc Isopropyl) phosphonite và các muối alkylate và protonate, ví dụ như:  
  
QL: O-Ethyl-2-di-isopropylaminoethyl methylphosphonite (CAS 57856-11-8);
  3. Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate (CAS 1445-76-7);
  4. Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate (CAS 7040-57-5);
- d. "Các chất kiểm soát bạo động", các hóa chất thành phần chủ động và các hợp chất liên quan, bao gồm:

1.  $\alpha$ -Bromobenzeneacetonitrile, (Bromobenzyl cyanide) (CA) (CAS 5798-79-8);
2. [(2-chlorophenyl) methylene] propanedinitrile, (o-Chlorobenzylidenemalononitrile (CS) (CAS 2698-41-1);
3. 2-Chloro-1-phenylethanone, Phenylacyl chloride ( $\omega$ -chloroacetophenone) (CN) (CAS 532-27-4);
4. Dibenz-(b,f)-1,4-oxazepine, (CR) (CAS 257-07-8);
5. 10-Chloro-5,10-dihydrophenarsazine, (Phenarsazine chloride), (Adamsite), (DM) (CAS 578-94-9);
6. N-Nonanoylmorpholine, (MPA) (CAS 5299-64-9);

*Chú thích 1: ML7.d. không áp dụng cho "Các chất kiểm soát bạo động" được đóng gói riêng cho mục đích tự vệ cá nhân.*

*Chú thích 2: ML7.d. không áp dụng cho các hóa chất thành phần chủ động và các hợp chất liên quan, được dùng để nhận dạng và đóng gói cho sản xuất thực phẩm hoặc các mục đích y tế.*

- e. Trang thiết bị được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng cho quân sự, được thiết kế hoặc thay đổi cho việc phân tán bất cứ mục nào sau đây, và các bộ phận được thiết kế đặc biệt liên quan:
1. Các vật liệu hay chất độc được quy định bởi ML7.a., ML7.b. hoặc ML7.d.; hoặc
  2. Chiến tranh hóa học làm từ các chất tiền thân theo quy định bởi ML7.c.
- f. Trang thiết bị bảo vệ và khử độc, được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để dùng trong quân sự, các bộ phận liên quan và các hỗn hợp hóa chất đặc chế, như sau:
1. Trang thiết bị được thiết kế hay thay đổi cho phòng ngư chống lại những vật liệu được quy định bởi ML7.a., ML7.b. hoặc ML7.d., và những bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt;
  2. Trang thiết bị thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng cho quân sự, cho việc khử nhiễm những đối tượng bị nhiễm với những vật liệu được quy định bởi ML7.a. hoặc ML7.b. và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt;
  3. Các hỗn hợp hóa học được đặc biệt phát triển hoặc đặc chế cho việc khử nhiễm những đối tượng bị nhiễm với những vật liệu được quy định bởi ML7.a. hoặc ML7.b.;

*Chú thích: ML7.f.1. bao gồm:*

- a. Các thiết bị điều hòa nhiệt độ được thiết kế hoặc sửa đổi đặc biệt cho việc lọc hạt nhân, sinh học hay hóa chất;
- b. Quần áo bảo hộ.

*LƯU Ý. Cho mặt nạ chống khí độc dân sự, trang thiết bị an toàn và trang thiết bị khử độc, xem thêm mục 1A004 trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu.*

- g. Trang thiết bị được thiết kế hoặc sửa đổi đặc biệt để sử dụng cho quân sự, cho việc thăm dò hay nhận dạng những vật liệu được quy định bởi ML7.a., ML7.b. hay ML7.d., và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt;

*Chú thích: ML7.g. không áp dụng đối với những máy đo liều lượng theo dõi mức phóng xạ dùng cho cá nhân.*

*LƯU Ý. Xem 1A004 trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu.*

- h. "Các polyme sinh học" được thiết kế hay điều chế đặc biệt cho việc thăm dò hay phát hiện ra các chất độc chiến tranh hóa học theo quy định bởi ML7.b., và việc nuôi cấy các tế bào đặc thù dùng để tạo ra chúng;
- i. "Các xúc tác sinh học" cho việc khử hay làm suy biến các chất độc chiến tranh và hệ thống sinh học có liên quan, như sau:
  1. "Các xúc tác sinh học" được thiết kế đặc biệt cho việc khử hay làm suy biến các chất độc chiến tranh hóa học được quy định bởi ML7.b. kết quả từ sự tuyển chọn trực tiếp trong phòng thí nghiệm hay vận dụng gen của các hệ thống sinh học;
  2. Các hệ thống sinh học như sau: Các "vec-tơ biểu thị", vi-rút hay nuôi cấy các tế bào chứa đựng những yếu tố di truyền riêng cho việc sản xuất của các "xúc tác sinh học" được quy định bởi ML7.i.1.

*Chú thích 1: ML7.b. và ML7.d. không áp dụng cho các mục sau:*

- a. Cyanogen chloride (CAS 506-77-4). Xem 1C450.a.5. trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu;
- b. Hydrocyanic acid (CAS 74-90-8);
- c. Chlorine (CAS 7782-50-5);
- d. Carbonyl chloride (phosgene) (CAS 75-44-5). Xem 1C450.a.4. trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu;
- e. Diphosgene (trichloromethyl-chloroformate) (CAS 503-38-8);
- f. Không được sử dụng từ năm 2004;
- g. Xylyl bromide, ortho: (CAS 89-92-9), meta: (CAS 620-13-3), para: (CAS 104-81-4);
- h. Benzyl bromide (CAS 100-39-0);
- i. Benzyl iodide (CAS 620-05-3);
- j. Bromo acetone (CAS 598-31-2);



- k. *Cyanogen bromide (CAS 506-68-3);*
- l. *Bromo methylethylketone (CAS 816-40-0);*
- m. *Chloro acetone (CAS 78-95-5);*
- n. *Ethyl iodoacetate (CAS 623-48-3);*
- o. *Iodo acetone (CAS 3019-04-3);*
- p. *Chloropicrin (CAS 76-06-2). Xem IC450.a.7. trong Danh sách Lượng dụng của Liên minh Châu Âu.*

Chú thích 2: Nuôi cấy các tế bào và các hệ thống sinh học được quy định bởi ML7.h. và ML7.i.2 là dành riêng, và những hạng mục phụ này không áp dụng đối với các tế bào hay các hệ thống sinh học cho các mục đích dân sự, ví dụ như: nông nghiệp, dược học, y học, thú y, môi trường và quản lý chất thải hay trong công nghiệp thực phẩm.

**ML8 "Những vật liệu năng lượng", và các chất liên quan như sau:**

LUU Ý.1. Xem thêm IC011 trong Danh sách Lượng dụng của Liên minh Châu Âu.

LUU Ý.2. Cho vũ khí và thiết bị, xem ML4 và IA008 trong Danh sách Lượng dụng của Liên minh Châu Âu

Chú thích Kỹ thuật

1. Cho mục đích của ML8, hỗn hợp là một tổng hợp của hai hay nhiều chất với ít nhất có một chất được liệt kê trong hạng mục phụ ML8.
  2. Bất kỳ chất nào được liệt kê trong các hạng mục phụ ML8 tùy theo danh sách này, kể cả khi nó được sử dụng cho một ứng dụng khác với ứng dụng đã được chỉ định. (ví dụ như TAGN phần lớn được dùng làm chất nổ nhưng cũng có thể được dùng như là nhiên liệu hay chất oxy hóa).
- a. "Chất nổ", và các hỗn hợp có liên quan như sau:
1. ADNBF(aminodinitrobenzofuroxan hoặc 7-amino-4,6-dinitrobenzofurazane-1-oxide) (CAS 97096-78-1);
  2. BNCP (cis-bis (5-nitrotetrazolato) tetra amine-cobalt (III) perchlorate) (CAS 117412-28-9);
  3. CL-14 (diamino dinitrobenzofuroxan hoặc 5,7-diamino-4,6-dinitrobenzofurazane-1-oxide) (CAS 117907-74-1);
  4. CL-20 (HNIW hoặc Hexanitrohexaazaisowurtzitane) (CAS 135285-90-4); các chhydrate của CL-20 (xem thêm ML8.g.3. và g.4. về các "chất tiền thân" của nó);
  5. CP (2-(5-cyanotetrazolato) penta amine-cobalt (III) perchlorate) (CAS 70247-32-4);
  6. DADE (1,1-diamino-2,2-dinitroethylene, FOX7) (CAS 145250-81-3);
  7. DATB (diaminotrinitrobenzene) (CAS 1630-08-6);
  8. DDFP (1,4-dinitrodifurazanopiperazine);
  9. DDPO (2,6-diamino-3,5-dinitropyrazine-1-oxide, PZO) (CAS 194486-77-6);
  10. DIPAM (3,3'-diamino-2,2',4,4',6,6'-hexanitrobiphenyl hoặc dipicramid) (CAS 17215-44-0);
  11. DNGU (DINGU hoặc dinitroglycoluril) (CAS 55510-04-8);

12. Các hợp chất furazan, như sau:
  - a. DAAOF (diaminoazoxyfurazan);
  - b. DAAzF (diaminoazofurazan) (CAS 78644-90-3);
13. HMX và các dẫn xuất (xem ML8.g.5. để biết các "chất tiền thân" của nó) như sau:
  - a. HMX (Cyclotetramethylenetetranitramine, octahydro-1,3,5,7-tetranitro-1,3,5,7-tetrazine, 1,3,5,7-tetranitro-1,3,5,7-tetraza-cyclooctane, octogen hoặc octogene) (CAS 2691-41-0);
  - b. các chất tương tự difluoroaminated của HMX;
  - c. K-55 (2,4,6,8-tetranitro-2,4,6,8-tetraazabicyclo [3,3,0]-octanone-3, tetranitrosemiglycouril hoặc keto-bicyclic HMX) (CAS 130256-72-3);
14. HNAD (hexanitroadamantane) (CAS 143850-71-9);
15. HNS (hexanitrostilbene) (CAS 20062-22-0);
16. Các hợp chất Imidazole như sau:
  - a. BNNII (Octahydro-2,5-bis(nitroimino)imidazo [4,5-d]imidazole);
  - b. DNI (2,4-dinitroimidazole) (CAS 5213-49-0);
  - c. FDIA (1-fluoro-2,4-dinitroimidazole);
  - d. NTDNIA (N-(2-nitrotriazolo)-2,4-dinitroimidazole);
  - e. PTIA (1-picryl-2,4,5-trinitroimidazole);
17. NTNMH (1-(2-nitrotriazolo)-2-dinitromethylene hydrazine);
18. NTO (ONTA hoặc 3-nitro-1,2,4-triazol-5-one) (CAS 932-64-9);
19. Polynitrocubanes với hơn bốn nhóm nitro;
20. PYX (2,6-Bis(picrylamino)-3,5-dinitropyridine) (CAS 38082-89-2);
21. RDX và các dẫn xuất như sau:
  - a. RDX (cyclotrimethylenetrinitramine, cyclonit, T4, hexahydro-1,3,5-trinitro-1,3,5-triazin, 1,3,5-trinitro-1,3,5-triaza-cyclohexan, hexogen hoặc dạng hexogen) (CAS 121-82-4);
  - b. Keto-RDX (K-6 hoặc 2,4,6-trinitro-2,4,6-triazacyclohexanone) (CAS 115029-35-1);
22. TAGN (triaminoguanidinenitrate) (CAS 4000-16-2);
23. TATB (triaminotrinitrobenzen) (CAS 3058-38-6) (xem thêm ML8.g.7 để biết các "chất tiền thân" của nó);
24. TEDDZ (3,3,7,7-tetrabis(difluoroamine) octahydro-1,5-dinitro-1,5-diazocine);
25. Các hợp chất tetrazole như sau:
  - a. NTAT (nitrotriazol aminotetrazole);
  - b. NTNT (1-N-(2-nitrotriazolo)-4-nitrotetrazole);
26. Tetryl (trinitrophenylmethylnitramine) (CAS 479-45-8);

27. TNAD (1,4,5,8-tetranitro-1,4,5,8-tetraazadecalin) (CAS 135877-16-6) (xem thêm ML8.g.6. để biết các "chất tiền thân" của nó);
  28. TNAZ (1,3,3-trinitroazetidine) (CAS 97645-24-4) (xem thêm ML8.g.2. để biết các "chất tiền thân" của nó);
  29. TNGU (SORGUYL hoặc tetranitroglycoluril) (CAS 55510-03-7);
  30. TNP (1,4,5,8-tetranitro-pyridazino[4,5-d]pyridazine) (CAS 229176-04-9);
  31. Các hợp chất Triazin như sau:
    - a. DNAM (2-oxy-4,6-dinitroamino-s-triazine) (CAS 19899-80-0);
    - b. NNHT (2-nitroimino-5-nitro-hexahydro-1,3,5-triazine) (CAS 130400-13-4);
  32. Các hợp chất triazole như sau:
    - a. 5-azido-2-nitrotriazole;
    - b. ADHTDN (4-amino-3,5-dihydrazino-1,2,4-triazole dinitramide) (CAS 1614-08-0);
    - c. ADNT (1-amino-3,5-dinitro-1,2,4-triazole);
    - d. BDNTA ([bis-dinitrotriazole]amine);
    - e. DBT (3,3'-dinitro-5,5-bi-1,2,4-triazole) (CAS 30003-46-4);
    - f. DNBT (dinitrobistriazole) (CAS 70890-46-9);
    - g. NTDNA (2-nitrotriazole 5-dinitramide) (CAS 75393-84-9);
    - h. NTDNT (1-N-(2-nitrotriazolo) 3,5-dinitrotriazole);
    - i. PDNT (1-picryl-3,5-dinitrotriazole);
    - j. TACOT (tetranitrobenzotriazolobenzotriazole) (CAS 25243-36-1);
  33. Bất kỳ chất nổ nào không được liệt kê trong mục ML8.a. và có bất cứ một trong số các mục sau:
    - a. Vận tốc phát nổ trên 8 700 m/giây ở mật độ tối đa, hoặc
    - b. Áp suất phát nổ vượt 34 GPa (340 kbar);
  34. Các loại chất nổ hữu cơ khác không được liệt kê trong mục ML8.a. và có tất cả các mục sau:
    - a. Tạo ra áp suất phát nổ từ 25 GPa (250 kbar) trở lên và
    - b. Vẫn ổn định ở nhiệt độ từ 523 K (250°C) trở lên trong khoảng thời gian năm phút hoặc lâu hơn;
- b. "Nhiên liệu đẩy", như sau:
1. Bất cứ "Nhiên liệu đẩy" dạng rắn theo Loại 1.1 tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc (UN) với xung riêng lý thuyết (trong điều kiện tiêu chuẩn) là trên 250 giây cho nhiên liệu phi kim hóa, hoặc hơn 270 giây cho các chất tổng hợp nhôm hóa;
  2. Bất cứ "Nhiên liệu đẩy" dạng rắn theo Loại 1.3 tiêu chuẩn của Liên Hiệp Quốc (UN) với xung riêng lý thuyết (trong điều kiện tiêu chuẩn) là trên 230 giây cho nhiên liệu không halogen, 250 giây cho các chất tổng hợp phi kim hóa và 266 giây cho các chất tổng hợp kim loại hóa;

3. "Nhiên liệu đẩy" tạo ra một lực không đổi lớn hơn 1200 kJ/kg;
  4. "Nhiên liệu đẩy" có thể duy trì tốc độ đốt cháy tuyến tính ở trạng thái ổn định trên 38 mm/giây đo ở các điều kiện tiêu chuẩn (khi đo ở dạng sợi đơn ức chế) với áp suất 6,89 MPa (68,9 bar) và nhiệt độ là 294 K (21°C);
  5. Các "nhiên liệu đẩy" thay đổi đàn tính có độ cứng cao (EMCDB) với khả năng co giãn trên 5 % ở mức căng tối đa tại nhiệt độ 233 K (-40°C);
  6. Bất cứ "nhiên liệu đẩy" nào có chứa các chất được quy định bởi ML8.a.
  7. "Nhiên liệu đẩy" không được quy định ở bất kỳ nơi nào khác ngoài Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu, nó được thiết kế đặc biệt để dùng trong quân sự;
- c. Các loại "Pháo hiệu", nhiên liệu và những hợp chất liên quan, và các hỗn hợp liên quan:
1. Nhiên liệu máy bay đặc chế cho những mục đích quân sự;
  2. Alan (nhôm hidrua) (CAS 7784-21-6);
  3. Các loại carborane; decaborane (CAS 17702-41-9); pentaborane (CAS 19624-22-7 và 18433-84-6) và các dẫn xuất của chúng;
  4. Hydrazin và các dẫn xuất như sau (xem ML8.d.8. và d.9. để biết các dẫn xuất oxy hóa của hydrazin):
    - a. Hydrazin (CAS 302-01-2) ở nồng độ 70 % hoặc hơn;
    - b. Monomethyl hydrazine (CAS 60-34-4);
    - c. Symmetrical dimethyl hydrazine (CAS 540-73-8);
    - d. Dimethyl hydrazin bất đối xứng (CAS 57-14-7);
  5. Nhiên liệu kim loại ở dạng hạt có hình cầu, nguyên tử hóa, khối cầu, dạng phiến, hay xay mịn, sản xuất từ vật liệu gồm có 99 % hay hơn của một trong bất cứ những chất sau đây:
    - a. Các kim loại và những hỗn hợp liên quan như sau:
      1. Beryli (CAS 7440-41-7) với kích thước hạt nhỏ hơn 60 µm;
      2. Bột sắt (CAS 7439-89-6) với kích thước hạt từ 3 µm hay nhỏ hơn được tạo ra bởi phản ứng khử của oxit sắt với hydro;
    - b. Các hỗn hợp mà có chứa bất cứ nguyên tố nào sau đây:
      1. Ziriconi (CAS 7440-67-7), magiê (CAS 7439-95-4) hay hợp kim của những nguyên tố này với kích thước hạt nhỏ hơn 60 µm; hoặc
      2. Nhiên liệu Bo (CAS 7440-42-8) hay Bo cacbua (CAS 12069-32-8) có độ tinh khiết từ 85 % hay cao hơn và có kích thước hạt nhỏ hơn 60 µm;
  6. Các vật liệu quân sự có chứa các chất gây lắng cho nhiên liệu hidrocarbon đặc chế cho việc sử dụng súng phóng hỏa hay đạn được gây cháy, chẳng hạn như kim loại stearat hay palmat (ví dụ: octal (CAS 637-12-7)) và các chất gây lắng M1, M2 và M3.
  7. Peclorat, clorat và cromat kết hợp với bột hợp kim hay các thành phần nhiên liệu khác có năng lượng cao;
  8. Bột nhôm dạng hình cầu (CAS 7429-90-5) với kích thước hạt từ 60 µm hay nhỏ hơn, sản xuất từ vật liệu với một hàm lượng nhôm từ 99 % trở lên;

9. Titan subhydride ( $TiH_n$ ) có hóa lượng tương đương với  $n = 0,65$  đến  $1,68$ .

Chú thích 1: Nhiên liệu máy bay được quy định bởi ML8.c.1. là những thành phẩm chứ không phải các phân cấu thành của chúng.

Chú thích 2: ML8.c.4.a. không áp dụng cho hỗn hợp hydrazin được đặc chế cho việc kiểm tra sự ăn mòn.

Chú thích 3: ML8.c.5. áp dụng cho các chất nổ và nhiên liệu, cho dù có hoặc không chứa kim loại hay các loại hợp kim được bao bọc bởi nhôm, magiê, zirconi, hay beryli.

Chú thích 4: ML8.c.5.b.2. không áp dụng cho Bo và Bo cacbua giàu Bo-10 (tổng hàm lượng Bo-10 từ 20% trở lên.)

d. Các chất oxi hóa và những hỗn hợp liên quan như sau:

1. ADN (ammonium dinitramide hoặc SR 12) (CAS 140456-78-6);

2. AP (ammonium perchlorate) (CAS 7790-98-9);

3. Các hợp chất gồm có flo và bất cứ nguyên tố nào sau đây:

a. Các loại halogen khác;

b. Oxygen; hoặc

c. Nitro;

Chú thích 1: ML8.d.3 không áp dụng đối với clo triflorua (CAS 7790-91-2). Xem IC238 trên Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu.

Chú thích 2: ML8.d.3 không áp dụng đối với nitơ triflorua (CAS 7783-54-2) ở trạng thái hơi.

4. DNAD (1,3-dinitro-1,3-diazetidine) (CAS 78246-06-7);

5. HAN (hydroxylammonium nitrate) (CAS 13465-08-2);

6. HAP (hydroxylammonium perchlorate) (CAS 15588-62-2);

7. HNF (hydrazinium nitroformate) (CAS 20773-28-8);

8. Hydrazine nitrate (CAS 37836-27-4);

9. Hydrazine perchlorate (CAS 27978-54-7);

10. Các chất oxi hóa ở thể lỏng bao gồm hay chứa đựng axit nitric ức chế bốc khói (IRFNA) (CAS 8007-58-7);

Chú thích: ML8.d.10 không áp dụng đối với axit nitric không ức chế bốc khói.

e. Các chất kết dính, chất dẻo, monome, polyme, như sau:

1. AMMO (azidometylmetyloxetan và các polime của nó) (CAS 90683-29-7) (xem ML8.g.1. để biết các "chất tiền thân" của nó);

2. BAMO (bisazidometyloxetan và các polymer của nó) (CAS 17607-20-4) (xem thêm ML8.g.1. để biết các "chất tiền thân" của nó);

3. BDNPA (bis (2,2-dinitropropyl)acetal) (CAS 5108-69-0);

4. BDNPF (bis (2,2-dinitropropyl)formal) (CAS 5917-61-3);
  5. BTTN (butantrioltrinitrat) (CAS 6659-60-5) (xem ML8.g.8. các "chất tiền thân" của nó);
  6. Các monome, chất dẻo và polyme đặc chế cho việc sử dụng trong quân sự và có chứa bất cứ một trong các chất sau;
    - a. Các nhóm Nitro;
    - b. Các nhóm Azido;
    - c. Các nhóm Nitrate;
    - d. Các nhóm Nitratata; hoặc
    - e. Các nhóm Diflorua-amino;
  7. FAMA0 (3-difluoroaminomethyl-3-azidomethyl oxetan) và các polymer của nó;
  8. FEFO (bis-(2-fluoro-2,2-dinitroethyl) formal) (CAS 17003-79-1);
  9. FPF-1 (poly-2,2,3,3,4,4-hexafluoropentane-1,5-diol formal) (CAS 376-90-9);
  10. FPF-3 (poly-2,4,4,5,5,6,6-heptafluoro-2-tri-fluoromethyl-3-oxaheptane-1,7-diol formal);
  11. GAP (glycidyl azid polyme) (CAS 143178-24-9) và các dẫn xuất của nó;
  12. HTPB (polybutadien ngắt mạch bởi hydroxyl) với một nhóm định chức hydroxyl bằng hoặc lớn hơn 2,2 và nhỏ hơn hoặc bằng 2,4, giá trị của hydroxyl nhỏ hơn 0,77 meq/g, và độ nhớt ở 30°C nhỏ hơn 47 poise (CAS 69102-90-5);
  13. Poly(epichlorohydrin) chức năng rượu với trọng lượng phân tử nhỏ hơn 10 000, như sau:
    - a. Poly(epichlorohydrindiol);
    - b. Poly(epichlorohydrintriol)
  14. NENAs (các hợp chất nitroethylnitramin) (CAS 17096-47-8, 85068-73-1, 82486-83-7, 82486-82-6 và 85954-06-9);
  15. PGN (poly-GLYN, polyglycidylnitrate hoặc poly(nitratomethyl oxiran) (CAS 27814-48-8);
  16. Poly-NIMMO (poly nitratomethylmethyloxetan) hoặc poly-NMMO (poly[3-Nitratomethyl-3-methyloxetan]) (CAS 84051-81-0);
  17. Polynitroorthocarbonates;
  18. TVOPA (1,2,3-tris[1,2-bis(difluoroamino)ethoxy] propane hoặc sản phẩm cộng tris vinyoxy propane) (CAS 53159-39-0).
- f. "Chất phụ gia" như sau:
1. Salixylat đồng cơ bản (CAS 62320-94-9);
  2. BHEGA (bis-(2-hydroxyethyl) glycolamit) (CAS 17409-41-5);
  3. BNO (butadienenitrileoxide) (CAS 9003-18-3);

4. Các dẫn xuất của Feroxen như sau:
  - a. Butacene (CAS 125856-62-4);
  - b. Catocene (2,2-bis-ethylferrocenyl propane) (CAS 37206-42-1);
  - c. Các axit ferroxen carboxylic;
  - d. n-butyl-ferrocene (CAS 31904-29-7);
  - e. Các dẫn xuất ferroxen polimer của sản phẩm cộng;
5. Chì beta-resorcyilat (CAS 20936-32-7);
6. Chì xitrat (CAS 14450-60-3);
7. Các chất tạo chelat đồng-chì từ beta-resorcyilat hoặc các salixylat (CAS 68411-07-4);
8. Chì maleat (CAS 19136-34-6);
9. Chì salixylat (CAS 15748-73-9);
10. Chì stanat (CAS 12036-31-6);
11. MAPO (tris-1-(2-methyl)aziridinyl phosphin oxit) (CAS 57-39-6); BOBBA 8 (bis(2-methyl aziridinyl) 2-(2-hydroxypropanoxy) propylamino phosphin oxit); và các dẫn xuất MAPO khác;
12. Methyl BAPO (bis(2-methyl aziridinyl) methylamino phosphine oxide) (CAS 85068-72-0);
13. N-methyl-p-nitroaniline (CAS 100-15-2);
14. 3-Nitrazo-1,5-pentane diisocyanate (CAS 7406-61-9);
15. Các chất ghép nối kim loại-hữu cơ như sau:
  - a. Neopentyl[diallyl]oxy, tri[diocetyl]phosphato-titanat (CAS 103850-22-2); cũng được biết dưới tên titanium IV, 2,2[bis 2-propenolato-methyl, butanolato, tris (diocetyl) phosphato] (CAS 110438-25-0); hoặc LICA 12 (CAS 103850-22-2);
  - b. Titanium IV, [(2-propenolato-1) methyl, n-propanolatomethyl] butanolato-1, tris[diocetyl] pyrophosphat hoặc KR3538;
  - c. Titanium IV, [(2-propenolato-1)methyl, n-propanolatomethyl] butanolato-1, tris(diocetyl)phosphate;
16. Polycyanodifluoroaminoethyleneoxide;
17. Các amit aziridin đa chức năng với cấu trúc chính isophthalic, trimesic (BITA hay butylen imin trimesamit), isocyanuric hay trimethyladipic và các chất thay thế 2-metyl hay 2-etyl trên vòng aziridin;
18. Propyleneimine (2-methylaziridine) (CAS 75-55-8);
19. Oxit sắt tinh ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ) (CAS 1317-60-8) với một diện tích mặt riêng hơn 250 m<sup>2</sup>/g và kích thước trung bình hạt 3,0 nm hay nhỏ hơn;
20. TEPAN (tetraethylenepentaamineacrylonitrile) (CAS 68412-45-3); các polyamin được cyanoethylat hóa và các muối của chúng;

21. TEPANOL (tetraethylenepentaamineacrylonitrileglycidol) (CAS 68412-46-4); các polyamin đã cyanoethylat hóa cộng hợp với glycidol và các muối của chúng;

22. TPB (triphenyl bismuth) (CAS 603-33-8).

g. "Chất tiền thân", như sau:

*LUU Ý. Trong ML8.g. các tham chiếu đến các "Vật liệu Năng lượng" được sản xuất từ những chất này.*

1. BCMO (bisclometryloxetan) (CAS 142173-26-0) (xem ML8.e.1. và e.2.);

2. Muối Dinitroazetidin-t-butyl (CAS 125735-38-8) (xem ML8.a.28.);

3. HBIW (hexabenzylhexaazaisowurtzitan) (CAS 124782-15-6) (xem ML8.a.4.);

4. TAIW (tetraacetyldibenzylhexaazaisowurtzitan) (xem ML8.a.4.) (CAS 182763-60-6);

5. TAT (1,3,5,7 tetraacetyl-1,3,5,7-tetraaza cyclo-octan) (CAS 41378-98-7) (xem thêm ML8.a.13.);

6. 1,4,5,8-tetraazadecalin (CAS 5409-42-7) (xem ML8.a.27.);

7. 1,3,5-triclobenzen (CAS 108-70-3) (xem ML8.a.23.);

8. 1,2,4-trihydroxybutan (1,2,4-butantriol) (CAS 3068-00-6) (xem ML8.e.5.).

*Chú thích 5: Không được sử dụng từ năm 2009*

*Chú thích 6: ML8 không áp dụng đối với những chất sau trừ phi chúng được kết hợp hay pha trộn với "vật liệu năng lượng" được quy định bởi ML8.a. hay các bột kim loại được quy định bởi ML8.c.:*

a. *Ammonium picrate (CAS 131-74-8);*

b. *Bột đen;*

c. *Hexanitrodiphenylamine (CAS 131-73-7);*

d. *Difluoroamine (CAS 10405-27-3);*

e. *Nitrostarch (CAS 9056-38-6);*

f. *Kali Nitrat (CAS 7757-79-1);*

g. *Tetranitronaphthalene;*

h. *Trinitroanisol;*

i. *Trinitronaphthalene;*

j. *Trinitroxylene;*

k. *N-pyrrolidinone; 1-methyl-2-pyrrolidinone (CAS 872-50-4);*

l. *Dioctylmaleate (CAS 142-16-5);*

m. *Ethylhexylacrylate (CAS 103-11-7);*



- n. *Triethylaluminium (TEA) (CAS 97-93-8), trimethylaluminium (TMA) (CAS 75-24-1), và các alkyl kim loại pyrophoric và các aryl của lithi, natri, magie, kẽm hoặc Bo;*
- o. *Nitrocellulose (CAS 9004-70-0);*
- p. *Nitroglycerin (hoặc glyceroltrinitrate, trinitroglycerine) (NG) (CAS 55-63-0);*
- q. *2,4,6-trinitrotoluene (TNT) (CAS 118-96-7);*
- r. *Ethylenediaminedinitrate (EDDN) (CAS 20829-66-7);*
- s. *Pentaerythritoltetranitrate (PETN) (CAS 78-11-5);*
- t. *Chì azit (CAS 13424-46-9), chì thường styphnat (CAS 15245-44-0) và chì styphnate cơ bản (CAS 12403-82-6), các chất nổ sơ cấp hay thành phần chất nổ có chứa azit hay các phức hợp azit;*
- u. *Triethyleneglycoldinitrate (TEGDN)(CAS 111-22-8);*
- v. *2,4,6-trinitroresorcinol (styphnic acid) (CAS 82-71-3);*
- w. *Diethyldiphenylurea (CAS 85-98-3); dimethyldiphenylurea(CAS 611-92-7); methylethyldiphenyl urea [các centralit];*
- x. *N,N-diphenylurea (diphenylurea bất đối xứng) (CAS 603-54-3);*
- y. *Methyl-N,N-diphenylurea (methyl diphenylurea bất đối xứng)(CAS 13114-72-2);*
- z. *Ethyl-N,N-diphenylurea (ethyl diphenylurea bất đối xứng) (CAS 64544-71-4);*
- aa. *2-Nitrodiphenylamine (2-NDPA)(CAS 119-75-5);*
- bb. *4-Nitrodiphenylamine (4-NDPA)(CAS 836-30-6);*
- cc. *2,2-dinitropropanol (CAS 918-52-5);*
- dd. *Nitroguanidin (CAS 556-88-7) (xem IC011.d. trong Danh sách Lường dụng của Liên minh Châu Âu).*

**ML9 Tàu chiến (trên cạn và dưới nước), các thiết bị và phụ tùng đặc biệt cho hải quân, các phụ kiện, bộ phận và các loại tàu trên mặt nước khác như sau:**

LUU Ý. Các trang thiết bị về hướng dẫn và lái, xem ML11.

- a. Các loại tàu và bộ phận, như sau:
  1. Các loại tàu chiến và tàu (trên mặt nước hay tàu ngầm) được thiết kế hay thay đổi đặc biệt để sử dụng cho quân sự, bất kể tình trạng sửa chữa hoặc tình trạng vận hành hiện thời, cho dù có chứa các hệ thống phóng vũ khí, hoặc là các phần bọc thép và nguyên thân hay một phần thân cho các loại tàu đó hay không, và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự;
  2. Tàu trên mặt nước, ngoài các loại được quy định trong mục ML9.a.1., có bất kì đặc tính nào, cố định hoặc được tích hợp vào tàu như dưới đây:

- a. Các vũ khí tự động với khung tuyến từ 12,7 mm trở lên theo quy định trong ML1., hoặc các vũ khí theo ML2., ML4., ML12. hoặc ML19., hoặc 'giá' hoặc các bộ phận cứng của loại vũ khí đó;

Chú thích Kỹ thuật

'Giá' được xem như giá đỡ vũ khí hoặc để gia cố thêm cấu trúc để lắp đặt vũ khí.

- b. Hệ thống kiểm soát khai hỏa quy định trong ML5.;
- c. Có tất cả các mục sau đây:
1. 'Bảo vệ khỏi các hóa chất, Sinh học, Phóng xạ, Hạt nhân (CBRN)'; và
  2. 'Hệ thống làm ẩm và nhúng' dùng cho việc khử nhiễm; hoặc

Chú thích Kỹ thuật

1. 'Bảo vệ CBRN' là một khoảng không gian bên trong có các đặc tính như sức nén cao, cách biệt với hệ thống thông hơi, các lỗ thông gió được mở hạn chế có thêm các bộ lọc CBRN và giới hạn các điểm vào cho nhân viên có kết hợp các nút không khí (air-lock).
2. 'Hệ thống làm ẩm và nhúng' là một hệ thống phun nước biển có thể làm ướt đồng thời tầng trên bên ngoài và boong tàu.

- d. Hệ thống cung cấp biện pháp phòng chống vũ khí chủ động được chi rõ trong ML4.b., ML5.c. hoặc ML11.a. và có các đặc tính sau:
1. 'Bảo vệ CBRN';
  2. Thân tàu và tầng trên được thiết kế đặc biệt để giảm mặt cắt radar;
  3. Các thiết bị hạn chế phát hiện qua các nguồn nhiệt (như ống xả của hệ thống làm lạnh khí), ngoại trừ những bộ phận được thiết kế đặc biệt để tăng hiệu suất của máy phát điện hoặc giảm thiểu sự tác động của môi trường; hoặc
  4. Hệ thống khử từ được thiết kế để hạn chế bị phát hiện do từ trường của toàn bộ con tàu;

- b. Động cơ, các hệ thống đẩy và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự:
1. Động cơ đi-ê-zen được thiết kế đặc biệt cho tàu ngầm và có tất cả các mục sau:
    - a. Công suất đầu ra là 1,12 MW (1500 mã lực) hay nhiều hơn; và
    - b. Tốc độ quay 700 vòng trong một phút hay nhiều hơn;
  2. Các động cơ mô-tơ điện được thiết kế đặc biệt cho tàu ngầm và có tất cả các đặc điểm sau đây:
    - a. Công suất đầu ra lớn hơn 0,75 Mega-Watt (1000 mã lực);
    - b. Đồi chiều quay nhanh chóng;
    - c. Giải nhiệt bằng lưu chất; và
    - d. Bao bọc toàn bộ;
  3. Các động cơ đi-ê-zen không có từ trường và có tất cả các đặc tính sau đây:

- a. Công suất đầu ra là 37,3 kW (50 mã lực) hay nhiều hơn; và
  - b. Các thành phần không có từ tính lớn hơn 75 % của toàn bộ khối lượng;
4. 'Hệ thống đẩy không phụ thuộc vào không khí' (AIP) được thiết kế đặc biệt cho tàu ngầm;

Chú thích Kỹ thuật

*'Hệ thống đẩy không phụ thuộc vào không khí' (AIP) cho phép tàu ngầm đang lặn dưới nước kích hoạt hệ thống đẩy của nó mà không cần khí oxy từ khí quyển lâu hơn thời gian các pin ắc-quy cho phép. Dành cho các mục đích của ML9.b.4., AIP không bao gồm năng lượng hạt nhân.*

- c. Các thiết bị phát hiện dưới nước được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự, các bộ phận kiểm soát và các thành phần liên quan được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự;
- d. Lưới chống tàu ngầm và lưới chống thủy lôi được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự;
- e. Không được sử dụng từ năm 2003;
- f. Các bộ nổi và thiết bị phát sóng xuyên thấu thân tàu được thiết kế đặc biệt cho các sử dụng trong quân sự và giúp cho việc điều khiển các trang thiết bị phía bên ngoài của tàu, và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự;

Chú thích: ML9.f. bao gồm các bộ nổi loại một hay nhiều chất dẫn điện, loại đồng trục hay dẫn sóng, và các thiết bị phát sóng xuyên thấu vẫn giữ được các đặc điểm của nó khi hoạt động ở độ sâu dưới biển từ 100 m trở lên; và các bộ nổi quang học sợi, thiết bị phát sóng xuyên thấu quang học được thiết kế đặc biệt cho việc truyền "laser" ở bất cứ độ sâu nào. ML9.f. không áp dụng cho các trục đẩy bình thường và thiết bị xuyên thấu với thanh điều khiển thủy động lực.

- g. Các ổ đạn (bi) có bất cứ đặc tính nào sau đây, các bộ phận và các trang thiết bị sử dụng loại ổ đạn này được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự:
  - 1. Ngưng từ trường và khí gas;
  - 2. Kiểm soát chữ ký chủ động; hoặc
  - 3. Các biện pháp kiểm soát độ rung.

**ML10 "Tàu bay", "phương tiện siêu nhẹ", phương tiện trên không không người lái, động cơ tàu bay và thiết bị "tàu bay", các thiết bị và bộ phận liên quan được thiết kế hoặc chỉnh sửa đặc biệt cho mục đích quân sự; như sau:**

LUU Ý. Các trang thiết bị về hướng dẫn và lái, xem ML11.

- a. Các "máy bay" chiến đấu và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt liên quan;
- b. Các "máy bay" khác và "phương tiện siêu nhẹ", được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng trong quân sự, bao gồm máy bay dùng cho thám thính quân sự, tấn công, huấn luyện, vận tải và thả quân trang, quân dụng, hỗ trợ hậu cần, và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt có liên quan;
- c. Các phương tiện vận chuyển trên không không người lái và các trang thiết bị liên quan, được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng trong quân sự, cùng các bộ phận được thiết kế đặc biệt liên quan;

1. Các phương tiện vận chuyển trên không không người lái bao gồm cả các phương tiện vận chuyển trên không điều khiển từ xa (RPV), phương tiện vận chuyển trên không tự động điều khiển bằng chương trình và "phương tiện siêu nhẹ";
  2. Các thiết bị phóng và các trang thiết bị giá đỡ mặt đất liên quan;
  3. Các trang thiết bị liên quan để chỉ huy và điều khiển;
- d. Các động cơ máy bay được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng trong quân sự, cùng các bộ phận được thiết kế đặc biệt liên quan;
- e. Các trang thiết bị sử dụng trên không, bao gồm các trang thiết bị để nạp nhiên liệu, được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho "máy bay" theo quy định bởi ML10.a. hoặc ML10.b. hoặc các động cơ máy bay theo quy định bởi ML10.d., và các bộ phận được thiết kế đặc biệt liên quan;
- f. Các ống bơm nạp nhiên liệu, các trang thiết bị nạp nhiên liệu bằng áp suất, các trang thiết bị được thiết kế đặc biệt để hỗ trợ cho các hoạt động quân sự trong các vùng bị hạn chế và trang thiết bị trên mặt đất, được phát triển đặc biệt cho "máy bay" được quy định bởi ML10.a. hoặc ML10.b. hoặc cho các động cơ máy bay được quy định bởi ML10.d.;
- g. Các mũ sắt quân đội và các loại mũ bảo vệ và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt, các trang thiết bị duy trì áp suất để giúp cho việc thở và các trang phục dùng trong "máy bay", các trang phục chống gia trọng, các bộ phận để biến đổi ô-xy lỏng thành khí dùng trong "máy bay" hay hóa tiên, và các thiết bị phóng và đẩy khoang lái để giúp phi hành đoàn thoát khỏi máy bay trong các trường hợp khẩn cấp;
- h. Dù, dù lượn và các trang thiết bị liên quan, các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt như sau:
  1. Các loại dù không được quy định ở bất cứ đâu khác ngoài Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu;
  2. Dù lượn
  3. Các trang thiết bị được thiết kế đặc biệt cho các người nhảy dù ở cao độ (ví dụ như các trang phục, các mũ đặc biệt, hệ thống giúp thở, thiết bị lái);
- i. Các hệ thống lái tự động điều khiển của các tải trọng di chuyển bằng dù; các trang thiết bị được thiết kế đặc biệt hay thay đổi để sử dụng cho quân sự, dùng cho các lần nhảy mở có kiểm soát, bao gồm các thiết bị dưỡng khí.

Chú thích 1: ML10.b. không áp dụng "máy bay" hay các dạng cải biến của "máy bay" được thiết kế đặc biệt cho quân sự và thuộc tất cả trường hợp sau đây:

- a. Không được cấu hình để sử dụng cho quân sự và không phù hợp với các trang thiết bị hay các phụ tùng liên quan được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng cho quân sự; và
- b. Được cơ quan thẩm quyền về hàng không dân dụng của Quốc gia Thành viên hoặc trong Hiệp ước Wassenaar chứng nhận chỉ sử dụng cho mục đích dân sự.

Chú thích 2: ML10.d. không áp dụng cho:

- a. Các động cơ máy bay được thiết kế hoặc thay đổi để sử dụng cho quân sự và được cơ quan thẩm quyền về hàng không dân sự của Quốc gia Thành viên hoặc Quốc gia Tham gia Hiệp ước Wassenaar chứng nhận là dùng cho các "máy bay dân sự", cùng với các bộ phận có liên quan được thiết kế đặc biệt;
- b. Các động cơ sử dụng piston hoặc các bộ phận được thiết kế đặc biệt liên quan, ngoại trừ các bộ phận được thiết kế đặc biệt cho máy bay không người lái.

*Chú thích 3: ML10.b. và ML10.d. về các bộ phận được thiết kế đặc biệt và trang thiết bị liên quan cho các "máy bay" phi-quân-sự, hay các động cơ máy bay được thay đổi cho mục đích quân sự chỉ áp dụng cho các bộ phận quân sự đó và các trang thiết bị quân sự liên quan mà cần phải có cho sự thay đổi để dùng cho quân sự.*

**ML11 Các trang thiết bị điện tử được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự nhưng không nằm trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu:**

- a. Các trang thiết bị điện tử được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự;

*Chú thích: ML11.a. bao gồm:*

- a. Các trang thiết bị điện tử đối phó và phản đối phó (nghĩa là các trang thiết bị được thiết kế để phát ra những tín hiệu sai lầm, giả gây nhiễu cho các bộ phận ghi nhận ra-đa hay sóng radio truyền thông, hoặc là gây trở ngại cho việc tiếp nhận, vận hành hay giảm hiệu lực các thiết bị điện tử của đối phương bao gồm các trang thiết bị đối phó) bao gồm các trang thiết bị gây nhiễu và chống gây nhiễu;
- b. Các ống đổi tần số nhanh;
- c. Các trang thiết bị hay hệ thống điện tử được thiết kế cho mục đích giám sát, kiểm tra phổ sóng điện từ dùng cho các mục đích về tình báo hoặc an ninh quân sự hoặc là chống lại chính sự giám sát và kiểm tra đó;
- d. Các trang thiết bị dùng cho biện pháp đối phó dưới nước kể cả các việc phát tín hiệu nghi trang, nhiễu, các trang thiết bị được thiết kế để tạo ra các tín hiệu giả, sai lầm làm lạc hướng các thiết bị tiếp nhận sóng siêu âm;
- e. Thiết bị bảo mật về xử lý dữ liệu, thiết bị bảo mật dữ liệu và thiết bị bảo mật đường truyền và phát tín hiệu, sử dụng các quá trình mã hóa;
- f. Các trang thiết bị dùng trong việc nhận diện, chứng thực, tạo, nạp và quản lý khóa, thiết bị sản xuất và phân phối;
- g. Các thiết bị hướng dẫn và lái;
- h. Thiết bị truyền liên lạc vô tuyến troposcatter kỹ thuật số;
- i. Các bộ điều giải biến kỹ thuật số được thiết kế đặc biệt để thu thập tín hiệu;
- j. "Hệ thống chỉ huy và điều khiển tự động".

*LUU Ý. Đối với "phần mềm" kèm theo Sóng Xác định "Phần mềm" (SDR) quân sự, xem ML21.*

- b. Thiết bị nhiều Hệ thống Vệ tinh Lái Toàn cầu (GNSS).

**ML12 Các hệ thống vũ khí động năng cao tốc và trang thiết bị liên quan, và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt như sau:**

- a. Các hệ thống vũ khí động năng được thiết kế đặc biệt cho việc phá hủy mục tiêu hay thu hồi lại lệnh phá hủy;
- b. Các mô hình, cơ sở vật chất được thiết kế đặc biệt cho việc đánh giá và thử nghiệm, bao gồm các công cụ chẩn đoán, các mục tiêu, dùng để thử nghiệm động năng về các hệ thống và đầu đạn động năng.

*LUU Ý. Để xem các hệ thống vũ khí sử dụng các loại đạn được với khung tuyến nhô hay chỉ sử dụng hóa chất làm lực đẩy cùng các loại đạn được tương tự, xem từ ML1 đến ML4.*

Chú thích 1: ML12 bao gồm những hệ thống dưới đây khi nó được thiết kế đặc biệt cho các hệ thống vũ khí động năng:

- a. Những hệ thống phòng vũ khí với sức đẩy có khả năng gia tốc các khối lượng lớn hơn 0,1g lên đến vận tốc cao hơn 1,6 km/giây khi được bắn đi từng viên một hay hàng loạt;
- b. Các trang thiết bị xử lý nhiên liệu, chuyển mạch, điều hòa, quản lý nhiệt, tồn trữ năng lượng, thiết bị phát điện, giáp điện (electric armour), máy phát điện; và các giao diện điện giữa nguồn cấp điện, súng, và các bộ phận điều khiển hướng súng;
- c. Các hệ thống đánh giá tổn thất, điều khiển khai hỏa, xác định và theo dõi mục tiêu;
- d. Các hệ thống hướng dẫn, định hướng quay về hay đẩy lệch hướng (gia tốc lệch) các đầu đạn.

Chú thích 2: ML12 áp dụng cho các hệ thống vũ khí có sử dụng bất kỳ phương pháp đẩy nào sau đây:

- a. Điện từ;
- b. Nhiệt điện;
- c. Plasma;
- d. Khí nhẹ; hoặc
- e. Hóa chất (khí được sử dụng kết hợp với một trong những cách trên).

**ML13 Các trang thiết bị bảo vệ hoặc bọc thép cùng các bộ phận, cấu trúc dưới đây:**

- a. Các tấm bọc thép có bất cứ mục nào như sau:
  1. Được chế tạo theo tiêu chuẩn và đặc tính kỹ thuật cho quân sự; hoặc
  2. Thích hợp cho việc sử dụng trong quân sự;
- b. Các kiến trúc với vật liệu kim loại hay phi kim loại hoặc hỗn hợp, được thiết kế đặc biệt để bảo vệ, chống nổ cho các hệ thống quân sự, hay các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt;
- c. Các nón sắt được chế tạo theo tiêu chuẩn và đặc tả theo yêu cầu của quân đội, hoặc tiêu chuẩn quốc gia, các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt; (như nón sắt, lớp lót, miếng đệm);
- d. Các trang phục bảo vệ và áo giáp được chế tạo theo tiêu chuẩn và đặc tả theo yêu cầu của quân đội, hay các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt.

Chú thích 1: ML13.b. bao gồm các vật liệu được thiết kế đặc biệt để làm các vỏ bọc sắt chống nổ hoặc xây cất các hầm trú ẩn quân sự.

Chú thích 2: ML13.c. không áp dụng cho các loại nón sắt thông thường mà không có trang bị, hay được thay đổi, hoặc thiết kế để tiếp nhận thêm bất kỳ loại thiết bị phụ tùng nào.

Chú thích 3: ML13.c. và d. không áp dụng cho các loại nón, áo giáp hay các trang phục bảo vệ mang theo trong người để bảo vệ người sử dụng.

Chú thích 4: Chỉ có những nón được thiết kế đặc biệt cho các nhân viên tháo gỡ bom mìn được quy định bởi ML13. là những loại được thiết kế đặc biệt dùng trong quân sự.

LƯU Ý 1: Xem 1A005 trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu.

*LƯU Ý 2: Đối với "các vật liệu dạng sợi hoặc tơ" dùng để sản xuất áo giáp và mũ bảo vệ, hãy xem mục 1C010 trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu*

**ML14 'Các thiết bị đặc biệt sử dụng cho việc huấn luyện' hoặc để giả lập các tình huống quân sự, các bộ phận giả lập được thiết kế đặc biệt cho việc huấn luyện sử dụng hỏa lực và vũ khí được quy định bởi ML1 và ML2, cùng với các bộ phận, phụ tùng liên quan.**

*Chú thích Kỹ thuật*

*Thuật ngữ 'trang thiết bị chuyên dụng sử dụng cho việc huấn luyện quân sự' bao gồm các loại công cụ dùng để huấn luyện tấn công, huấn luyện điều khiển máy bay, công cụ xác định mục tiêu, và tạo mục tiêu bằng ra-đa, các thiết bị dùng huấn luyện sử dụng vũ khí, chống tàu ngầm, bay giả lập (bao gồm cả các máy ly tâm có khả năng tạo ra các lực ly tâm thật sự dùng trong việc huấn luyện phi công và phi hành gia), các công cụ huấn luyện về ra-đa, bay, lái, phóng hỏa tiễn, xác định mục tiêu, "máy bay" không người lái, và các trang thiết bị dùng để huấn luyện về hành quân cho các đơn vị bộ binh, cơ động.*

*Chú thích 1: ML14 bao gồm cả các thiết bị tạo hình và các hệ thống môi trường tương tác dùng cho các bộ phận giả lập, nếu các thiết bị được thiết kế đặc biệt để dùng cho mục đích quân sự.*

*Chú thích 2: ML14 không áp dụng cho các thiết bị được thiết kế đặc biệt dùng trong việc huấn luyện săn bắn hay trong thể thao.*

**ML15 Các trang thiết bị xử lý hình ảnh, về các biện pháp chống trả được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự, cùng với các bộ phận và phụ tùng có liên quan được thiết kế đặc biệt như sau:**

- a. Các trang thiết bị ghi âm và xử lý hình ảnh;
- b. Máy ghi hình, thiết bị về nhiếp ảnh, và xử lý phim;
- c. Các trang thiết bị nâng cấp chất lượng ảnh;
- d. Các thiết bị xử lý hình ảnh bằng hồng ngoại và nhiệt;
- e. Các thiết bị xử lý hình ảnh với các cảm biến ra-đa;
- f. Các thiết bị chống trả và phân chống trả, dành cho các thiết bị được quy định bởi mục ML15.a. cho đến ML15.e.

*Chú thích: ML15.f. bao gồm các thiết bị được thiết kế để làm suy biến sự vận hành, hay giảm hiệu năng của các hệ thống xử lý hình ảnh quân sự, hoặc ngược lại để bảo vệ chống lại, hay giảm thiểu các tác hại suy biến như vậy.*

*Chú thích 1: Trong mục ML15, thuật ngữ 'các bộ phận được thiết kế đặc biệt' bao gồm các thiết bị sau đây được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho mục đích quân sự:*

- a. Các ống chuyển đổi hình ảnh hồng ngoại;
- b. Các ống nâng cấp chất lượng ảnh (không thuộc thể hệ thứ nhất);
- c. Các kính vi kênh;
- d. Ống ghi hình truyền hình có mức năng lượng thấp;
- e. Các mạng máy phát hiện (bao gồm các mạch liên kết điện tử hoặc hệ thống hiện hình);
- f. Ống ghi hình truyền hình hỏa điện;

- g. Các hệ thống làm lạnh dành cho các hệ thống xử lý hình ảnh;
- h. Các màn trập loại quang điện, quang sắc điều khiển bằng điện có tốc độ đóng mở nhỏ hơn 100 micro-giây, ngoại trừ các màn trập được dùng như một bộ phận thiết yếu trong các máy ghi hình cao tốc;
- i. Thiết bị chuyển hình ảnh qua sợi quang học;
- j. Catot quang điện bán dẫn kết hợp

Chú thích 2: ML15 không áp dụng cho "các ống phóng đại hình ảnh thể hệ thứ nhất" hay các trang thiết bị được thiết kế đặc biệt để kết hợp "các ống phóng đại hình ảnh thể hệ thứ nhất".

LƯU Ý. Để phân loại ống ngắm kết hợp với "các ống phóng đại hình ảnh thể hệ thứ nhất", xem ML1., ML2. và ML5.a.

LƯU Ý. Xem thêm 6A002.a.2. và 6A002.b. trong Danh sách Lưỡng dụng của Liên minh Châu Âu.

**ML16 Việc sử dụng các mẫu luyện kim, đúc và những sản phẩm chưa hoàn tất nằm trong danh sách các sản phẩm bị kiểm soát được xác định bằng sự tổng hợp các vật liệu, hình học hay chức năng, và bất cứ thành phẩm nào được thiết kế đặc biệt dùng cho các sản phẩm được quy định bởi ML1 đến ML4, ML6, ML10, ML12 hay ML19.**

**ML17 Các thư viện, vật liệu, trang thiết bị linh tinh và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt như sau:**

- a. Các dụng cụ độc lập dùng để lặn và bơi dưới nước như sau:
  - 1. Các dụng cụ tái tạo đường khí mạch đóng và mạch nửa đóng được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự (ví dụ như được thiết kế đặc biệt để không có từ tính);
  - 2. Các bộ phận được thiết kế đặc biệt dùng để biến đổi các mạch mở để sử dụng trong quân sự;
  - 3. Các bộ phận cá biệt được thiết kế riêng cho các dụng cụ bơi, lặn độc lập cho mục đích quân sự dưới nước;
- b. Các trang thiết bị xây dựng được thiết kế đặc biệt cho sử dụng trong quân sự;
- c. Các xử lý mặt ngoài, mạ, che phủ dùng để chống bị phát hiện, được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự;
- d. Các trang thiết bị công binh được thiết kế đặc biệt để dùng cho các khu vực chiến đấu;
- e. Các bộ điều khiển "người máy", "rô-bốt", "thiết bị vận khiển đầu cuối" với bất cứ đặc điểm nào sau đây:
  - 1. Được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự;
  - 2. Kết hợp các phương tiện bảo vệ các đường ống thủy lực chống lại lực cảm ứng bên ngoài bởi các mảnh từ các chất nổ nhằm làm xuyên thủng đường ống (ví dụ như kết hợp các ống dẫn có khả năng tự động hàn các vết nứt) và được thiết kế đặc biệt để dùng với các lưu chất thủy lực có khả năng chống cháy cho đến 839 độ K (566 độ C); hoặc
  - 3. Được thiết kế đặc biệt hay được xếp hạng cho sử dụng trong môi trường có xung lực điện từ (EMP);

Chú thích Kỹ thuật

Xung lực điện từ không phải là nhiễu vô tình do phát xạ các điện từ từ các thiết bị gần đó (như máy móc, thiết bị gia dụng hoặc đồ điện tử) hoặc sấm sét.



- f. 'Các thư viện' (cơ sở dữ liệu về tham số kỹ thuật) được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự với các trang thiết bị được quy định bởi Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu;
- g. Các trang thiết bị tạo năng lượng nguyên tử, tạo sức đẩy bao gồm "các lò phản ứng hạt nhân" được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự và các bộ phận liên quan được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng trong quân sự;
- h. Các trang thiết bị và vật liệu được bao phủ hay được xử lý để chống phát hiện, được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự, ngoài những loại được quy định ở một nơi nào khác trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu;
- i. Các hệ thống giả lập được thiết kế đặc biệt cho các "lò phản ứng hạt nhân" quân sự;
- j. Các trạm sửa chữa lưu động được thiết kế đặc biệt hay 'thay đổi' để phục vụ cho các trang thiết bị quân sự;
- k. Máy phát điện sử dụng ngoài hiện trường được thiết kế đặc biệt hay 'thay đổi' để sử dụng trong quân sự;
- l. Các công-ten-nơ được thiết kế hoặc 'thay đổi' đặc biệt để sử dụng trong quân sự;
- m. Phà, ngoài những loại đã được quy định khác trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu, các loại cầu và cầu phao được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho quân sự;
- n. Các mô hình thử nghiệm được thiết kế đặc biệt để "phát triển" các hạng mục được quy định bởi ML4, ML6, ML9 hay ML10;
- o. Thiết bị bảo vệ laser (ví dụ cho mắt và bảo vệ cảm biến) được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong quân sự.
- p. "Tê bào nhiên liệu", ngoài những loại được quy định khác trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu, được thiết kế hoặc 'thay đổi' đặc biệt để sử dụng cho quân sự.

Chú thích Kỹ thuật

- 1. Cho mục đích của ML17, thuật ngữ 'thư viện' (cơ sở dữ liệu về tham số kỹ thuật) có nghĩa là một sưu tập những thông tin có tính chất quân sự, được dùng để tham khảo nhằm gia tăng hiệu năng của các trang thiết bị hay các hệ thống quân sự.
- 2. Cho mục đích của ML17, thuật ngữ 'thay đổi' có nghĩa là những thay đổi cơ học, điện học, cấu trúc, hay bất cứ thay đổi nào làm cho một hạng mục phi quân sự trở nên có tính năng quân sự, hay có tính năng tương đương với của một hạng mục được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự.

**ML18 Các trang thiết bị sản xuất và bộ phận sau đây:**

- a. Các trang thiết bị 'sản xuất' được thiết kế hoặc thay đổi đặc biệt để sử dụng trong việc 'sản xuất' ra các sản phẩm được quy định bởi Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu, và các bộ phận liên quan được thiết kế đặc biệt;
- b. Các phương tiện, cơ sở vật chất và các trang thiết bị tương tự được thiết kế đặc biệt dùng cho việc thử nghiệm môi trường, hay cho việc chứng nhận, nhận định phẩm chất hoặc kiểm tra các sản phẩm được quy định bởi Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu.

Chú thích Kỹ thuật

Cho mục đích của ML18, thuật ngữ 'sản xuất' bao gồm thiết kế, khảo sát, sản xuất, thử nghiệm, và kiểm tra.

Chú thích: ML18.a. và ML18.b. gồm các thiết bị sau:

- a. Các nguồn ni-trat liên tục;
- b. Các công cụ thử nghiệm ly tâm hay các trang thiết bị có bất kỳ đặc điểm nào sau đây:
  1. Được quay bởi một hay nhiều động cơ với công suất tổng cộng hơn 298 kW (400 mã lực);
  2. Có khả năng mang một tải trọng từ 113 kg trở lên; hoặc
  3. Có khả năng tạo ra một gia tốc ly tâm 8 g hay hơn trên một tải nặng từ 91kg trở lên;
- c. Máy ép khử nước;
- d. Trang thiết bị được thiết kế hoặc sửa đổi đặc biệt để bắn các thuốc nổ trong quân sự;
- e. Máy cắt để kiểm soát kích thước thuốc đạn, nhiên liệu đẩy;
- f. Các thùng chứa có đường kính từ 1,85 m trở lên và chứa được trên 227 kg sản phẩm;
- g. Các bộ pha trộn liên tục cho các nhiên liệu đẩy dạng rắn;
- h. Các xưởng năng lượng lỏng để xay hay nghiền các chất liệu dùng làm thuốc nổ trong quân sự;
- i. Các trang thiết bị để đạt được các bột kim loại với các hạt có cùng kích thước và hình dạng đồng nhất như được liệt kê trong ML8.c.8.;
- j. Các máy biến đổi dòng đối lưu dùng để biến đổi các vật liệu liệt kê trong ML8.c.3.

**ML19 Các hệ thống vũ khí được điều khiển bằng năng lượng (DEW), các mô hình thử nghiệm hay các trang thiết bị chống trả, hoặc có liên quan, và các bộ phận được thiết kế đặc biệt liên quan như sau:**

- a. Các hệ thống "laser" được thiết kế đặc biệt cho việc tiêu hủy hay để thu hồi lệnh hủy diệt mục tiêu;
- b. Các hệ thống phát tia hạt có khả năng phá hủy mục tiêu hay có tác dụng thu hồi lệnh hủy diệt mục tiêu;
- c. Các hệ thống tạo các sóng tần số radio (RF) với năng lượng cao có khả năng phá hủy mục tiêu hay có tác dụng thu hồi lệnh hủy diệt mục tiêu;
- d. Các trang thiết bị được thiết kế đặc biệt để phát hiện, nhận dạng, hay để chống lại việc phát hiện, nhận dạng nằm được quy định bởi hạng mục ML19.a. đến ML19.c.;
- e. Các mô hình thử nghiệm vật lý cho các hệ thống, trang thiết bị, bộ phận theo quy định bởi ML19.
- f. Các hệ thống phát tia "laser" dưới dạng xung, hay dạng sóng liên tục được thiết kế đặc biệt để gây mù vĩnh viễn cho thị lực không được bảo vệ, ví dụ như là mắt trần hay mắt với thiết bị để hiệu chỉnh thị giác.

Chú thích 1: Các hệ thống vũ khí được điều khiển bằng năng lượng dẫn hướng được quy định bởi ML19 bao gồm các hệ thống mà khả năng của nó có thể rút ra từ các ứng dụng bị kiểm soát như là:

- a. "Laser" dạng sóng liên tục và năng lượng dạng xung đủ để có tác dụng phá hoại tương đương như là các vũ khí thông thường;
- b. Các máy gia tốc hạt để có thể phóng ra các hạt trung tính hay tích điện có sức công phá;
- c. Các máy truyền đi năng lượng dưới dạng các xung hay tia cao tần với năng lượng trung bình cao có khả năng tạo ra các (điện từ) trường đủ mạnh để làm tê liệt các mạch điện tử tại các mục tiêu ở xa.

Chú thích 2: ML19 bao gồm các thiết bị sau đây được thiết kế đặc biệt để dùng trong các thống vũ khí được điều khiển bằng năng lượng dẫn hướng:

- a. Các trang thiết bị dùng để phát điện, lưu trữ năng lượng, chuyển mạch, điều hòa hoặc xử lý nhiên liệu chính;
- b. Các hệ thống xác định hoặc theo dõi mục tiêu;
- c. Các hệ thống có khả năng đánh giá mức thiệt hại của mục tiêu, phá hủy hay thu hồi lệnh phá hủy mục tiêu;
- d. Các trang thiết bị ngắt, truyền đi, hay xử lý chùm tia;
- e. Trang thiết bị với khả năng nhanh chóng xoay các chùm tia để thích ứng với cùng lúc có nhiều mục tiêu di động nhanh;
- f. Các thiết bị quang học biến đổi theo pha thích ứng;
- g. Máy phát liên tục các tia ion hydrogen âm điện;
- h. Các bộ phận đạt "tiêu chuẩn không gian" dùng cho máy gia tốc;
- i. Thiết bị để hướng và hội tụ các chùm ion âm điện;
- j. Trang thiết bị để điều khiển và xoay các tia ion mang năng lượng cao;
- k. Các lá kim loại đạt "tiêu chuẩn không gian" để trung hòa các chùm tia đồng vị hydrogen âm điện.

**ML20 Các trang thiết bị "siêu dẫn", thiết bị lạnh và các bộ phận được thiết kế đặc biệt có cùng công dụng như sau:**

- a. Trang thiết bị được thiết kế hay có cấu hình đặc biệt để lắp đặt vào các phương tiện vận chuyển dùng cho các ứng dụng quân sự cho bộ binh, thủy quân, không quân hay trong không gian, có khả năng vận hành trong khi chuyển động và có thể tạo ra và duy trì các nhiệt độ dưới 103 K (-170°C);

Chú thích: ML20.a. bao gồm các hệ thống cơ động hợp nhất hay sử dụng các phụ tùng hay bộ phận sản xuất từ các vật liệu không kim loại hay không dẫn điện như là chất nhựa hay các vật liệu thẩm epoxy.

- b. Các thiết bị điện "siêu dẫn" (các máy quay và máy biến thế) được thiết kế hay có cấu hình đặc biệt để lắp đặt vào các phương tiện vận chuyển dùng cho các ứng dụng quân sự cho bộ binh, thủy quân, không quân hay trong không gian, có khả năng vận hành trong khi chuyển động.

*Chú thích: ML20.b. không áp dụng cho các máy phát điện đơn cực lai ghép một chiều có lõi kim loại thông thường một cực quay trong từ trường tạo bởi các vòng quấn siêu dẫn, miễn là các vòng quấn này là bộ phận siêu dẫn duy nhất trong máy phát điện.*

**ML21 "Phần mềm", như sau:**

- a. "Phần mềm" được thiết kế đặc biệt hay thay đổi để "phát triển", "sản xuất", hay "sử dụng" các trang thiết bị, vật liệu hay "phần mềm" được quy định bởi Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu;
- b. "Phần mềm" theo quy định, ngoài những loại được quy định bởi ML21.a., cụ thể như sau:
  1. "Phần mềm", được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự và mô hình hóa, giả lập hay đánh giá các hệ thống vũ khí quân sự;
  2. "Phần mềm", được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự và mô hình hóa, giả lập hay thiết kế các tình huống quân sự;
  3. "Phần mềm" để xác định tính hiệu quả của các vũ khí thông thường, vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa học hoặc vũ khí sinh học;
  4. "Phần mềm" được thiết kế đặc biệt cho mục đích quân sự và để dùng trong các ứng dụng Chi huy, Liên lạc, Kiểm soát, và Tình báo (C<sup>3</sup>I) hoặc Chi huy, Liên lạc, Kiểm soát, Máy tính và Tình báo (C<sup>4</sup>I);
- c. "Phần mềm", không được quy định trong ML21.a. hoặc b., được thiết kế hoặc sửa đổi đặc biệt để kích hoạt các thiết bị không được quy định bởi Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu để thực thi các chức năng quân sự của thiết bị đã được quy định trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu.

**ML22 "Công nghệ" như sau:**

- a. "Công nghệ", ngoài những loại được quy định trong ML22.b., là loại "bắt buộc" để "phát triển", "sản xuất" hoặc "sử dụng" các mục được quy định trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu.
- b. "Công nghệ" như sau:
  1. "Công nghệ" "bắt buộc" cho việc thiết kế, lắp ráp các bộ phận vận hành, bảo trì và sửa chữa cho một hệ thống sản xuất hoàn chỉnh các sản phẩm được đề cập đến trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu, cho dù không quy định các bộ phận của hệ thống sản xuất đó;
  2. "Công nghệ" "bắt buộc" để "phát triển" và "sản xuất" các vũ khí nhỏ ngay cả nếu được sử dụng để tái sản xuất các vũ khí nhỏ xưa;
  3. "Công nghệ" "bắt buộc" để "phát triển", "sản xuất" hoặc "sử dụng" các chất độc, các bộ phận và thiết bị liên quan được quy định trong ML7.a. đến ML7.g.;
  4. "Công nghệ" "bắt buộc" để "phát triển", "sản xuất" hoặc "sử dụng" "các polymer sinh học" hoặc nuôi cấy các tế bào đặc biệt, được quy định bởi ML7.h.;
  5. "Công nghệ" "bắt buộc" chỉ riêng cho việc đưa vào các chất "xúc tác sinh học", được quy định bởi ML7.i.1., vào các chất vận chuyển quân sự hoặc vật liệu quân sự.

*Chú thích 1: "Công nghệ" "bắt buộc" để "phát triển", "sản xuất" hoặc "sử dụng" các mục được quy định trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu vẫn bị kiểm soát thậm chí khi áp dụng cho bất kỳ mục nào không được quy định trong Danh sách Quân sự Tổng quát của Liên minh Châu Âu.*

Chú thích 2: ML22 không áp dụng cho:

- a. "Công nghệ" là yêu cầu tối thiểu để lắp đặt, khai thác, bảo dưỡng (kiểm tra) và sửa chữa các mục không bị kiểm soát hoặc những mục được phép xuất khẩu;
- b. "Công nghệ" là thuộc "trong lĩnh vực công cộng", "nghiên cứu khoa học cơ bản" hoặc đó là những thông tin cần thiết tối thiểu cho các đơn xin cấp bằng sáng chế;
- c. "Công nghệ" cho cảm ứng từ trường để cung cấp lực đẩy liên tục cho các phương tiện vận tải dân dụng.

### **ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC DÙNG TRONG DANH SÁCH NÀY**

Các định nghĩa các thuật ngữ trong Danh sách này được xếp theo thứ tự alphabet.

Chú thích 1: Các định nghĩa được dùng cho cả Danh sách. Các tham chiếu chỉ mang tính chất tư vấn và không có hiệu lực đối với các ứng dụng mang tính tổng quát cho các thuật ngữ được định nghĩa trong Danh sách.

Chú thích 2: Từ ngữ và thuật ngữ trong Danh sách Định nghĩa này chỉ có nghĩa xác định khi nó được chỉ báo bằng cách được đặt trong các "dấu nháy kép". Các định nghĩa thuật ngữ nằm trong 'dấu nháy đơn' được định nghĩa trong phần Chú thích Kỹ thuật ở mục có liên quan. Còn lại, từ ngữ và thuật ngữ được chấp nhận mang nghĩa phổ biến (theo từ điển).

ML7	<b>"Chỉ sử dụng trong chiến tranh"</b>
	Bất cứ sự thay đổi hay chọn lựa nào (ví dụ như là thay đổi độ tinh khiết, thời gian tồn trữ, tinh lầy lan, các đặc điểm phân phối, hoặc tính chống phóng xạ) được thiết kế để gia tăng tính hữu hiệu của việc gây thiệt hại đến người và vật, làm suy biến trang thiết bị, phá hủy môi trường và tàn phá mùa màng và môi trường.
ML8	<b>"Chất phụ gia"</b>
	Các chất được sử dụng trong các công thức chất nổ để nâng cao các đặc tính của nó.
ML8, ML9 và ML10	<b>"Máy bay"</b>
	Các phương tiện vận chuyển trên không có cánh cố định, xoay, quay (trục thẳng), rô-to hay cánh nghiêng.
ML11	<b>"Hệ thống Điều khiển và Chỉ huy Tự động"</b>
	Các hệ thống điện tử mà thông qua đó các thông tin cần thiết để khai thác hiệu quả việc phân nhóm, dàn đội hình chủ yếu, đội hình chiến thuật, đơn vị, vận chuyển, phân vị hoặc các vũ khí theo lệnh, sẽ được nhập vào, xử lý và truyền phát. Đạt được điều này là nhờ sử dụng máy tính và các thiết bị phần cứng chuyên dụng khác để hỗ trợ các chức năng chỉ huy quân đội và tổ chức kiểm soát. Các chức năng chính của hệ thống chỉ huy và điều khiển tự động là: tích nhật, lưu trữ và xử lý thông tin tự động hiệu quả; hiển thị các tình huống và các trường hợp ảnh hưởng đến sự chuẩn bị và tiến hành các hoạt động chiến trường, các tính toán chiến thuật và hiệu quả để phân bổ các nhóm lực lượng hoặc các bộ phận theo lệnh chỉ huy hoặc triển khai chiến trận theo nhiệm vụ hoặc giai đoạn; chuẩn bị các dữ kiện để đánh giá tình huống và ra quyết định bất kì lúc nào trong suốt chiến dịch hoặc cuộc chiến; giả lập các hoạt động trên máy tính.
ML22	<b>"Nghiên cứu khoa học cơ bản"</b>

Là các công trình thí nghiệm và lý thuyết được tiến hành theo các nguyên tắc nhằm mang lại tri thức mới về các nguyên lý cơ bản của các hiện tượng hay các dữ kiện quan sát được, mà không nhằm chủ yếu vào mục đích thực tiễn hay có mục tiêu cụ thể nào cả.

ML7, 22

**"Các chất xúc tác sinh học"**

Các enzym cho các phản ứng hóa học hoặc sinh hóa cụ thể nào đó hoặc các hợp chất sinh học khác để kết hợp và đẩy nhanh quá trình suy biến của các hóa chất dùng trong chiến tranh hóa học.

Chú thích Kỹ thuật

*"Enzymes" nghĩa là "các chất xúc tác sinh học" cho các phản ứng hóa học hoặc sinh hóa cụ thể nào đó.*

ML7, 22

**"Các polymer sinh học"**

Các phân tử sinh học như sau:

- a. Các enzym cho các phản ứng hóa học hoặc sinh hóa cụ thể nào đó;
- b. Các kháng thể, đơn dòng, đa dòng hoặc anti-idiotypic;
- c. Các thụ thể được thiết kế đặc biệt hoặc được xử lý đặc biệt;

Chú thích Kỹ thuật

1. *"Các kháng thể Anti-idiotypic" nghĩa là các kháng thể gắn vào các vị trí gắn kết kháng nguyên cụ thể của các kháng thể khác;*
2. *"Các kháng thể đơn dòng" nghĩa là các protein gắn vào một vị trí kháng nguyên và được sản sinh ra từ một đơn dòng tế bào;*
3. *"Các kháng thể đa dòng" nghĩa là protein kết hợp với kháng nguyên cụ thể nào đó và được sản sinh ra từ hơn một đơn dòng tế bào;*
4. *"Các thụ thể" nghĩa là các cấu trúc phân tử sinh học có khả năng kết hợp các phối tử mà sự kết hợp chúng ảnh hưởng đến chức năng sinh lý.*

ML10

**"Máy bay dân sự"**

Là các "máy bay" nằm trong danh sách được công bố chứng chỉ có thể bay bởi cơ quan thẩm quyền về hàng không dân dụng để thực hiện các chuyến bay thương mại quốc nội hay quốc tế, hoặc sử dụng hợp pháp trong thương mại, tư nhân hay dân dụng.

ML21, 22

**"Phát triển"**

Liên quan đến tất cả các giai đoạn trước khi sản xuất hàng loạt, như là: thiết kế, nghiên cứu thiết kế, các phân tích thiết kế, các ý tưởng thiết kế, lắp ráp và thử nghiệm các nguyên mẫu, các sơ đồ hướng dẫn sản xuất thử nghiệm, dữ liệu thiết kế, quá trình biến đổi dữ liệu thiết kế thành sản phẩm, thiết kế cấu hình, thiết kế tích hợp, các sơ đồ bố trí.

ML17

**"Các thiết bị vận khiển đầu cuối"**

Các thiết bị nắm kẹp, các bộ phận công cụ hoạt động và bất cứ công cụ nào khác được gắn vào phần đế cánh tay vận hành của "người máy".

Chú thích Kỹ thuật

*"Các bộ phận công cụ hoạt động" là các thiết bị để tác dụng các lực chuyển động, năng lượng xử lý hay cảm biến lên vật gia công.*

- ML4, 8                   **"Các vật liệu năng lượng"**
- Các chất hoặc các hợp chất mà phản ứng hóa học để giải phóng năng lượng cần thiết cho ứng dụng dự kiến của chúng."Các chất nổ", "pháo hiệu" và "các nhiên liệu đẩy" là các phân lớp vật liệu sinh năng lượng.
- ML8, 18               **"Các chất nổ"**
- Các chất hoặc các hợp chất dạng khí, lỏng, rắn với ứng dụng chủ yếu của chúng là để kích nổ hoặc làm thành phần chính của đầu đạn, để phá hủy hoặc các ứng dụng khác, mà cần phải được làm nổ.
- ML7                   **"Vec-tơ Chỉ thị"**
- Các vật mang (ví dụ như plasmid hoặc virus) được dùng để mang nguyên liệu gen gốc vào tế bào chủ.
- ML 17               **"Tế bào nhiên liệu"**
- Là một thiết bị hóa điện mà chuyển đổi năng lượng hóa học trực tiếp thành Dòng điện Một chiều (DC) bằng cách tiêu thụ nhiên liệu từ một nguồn bên ngoài.
- ML13               **"Các vật liệu sợi hoặc tơ"**
- Bao gồm:
- "Sợi đơn" liên tục;
  - "Chỉ" và "sợi" liên tục;
  - Các băng, sợi, dây đan và sợi bện;
  - Các sợi cắt khúc, đóng kẹp với nhau và các loại mền bằng sợi nối lại với nhau;
  - Sợi tinh thể, đơn tinh thể hay đa tinh thể, với bất cứ độ dài nào;
  - Bột hương polyamit.
- ML15               **"Các ống phóng đại hình ảnh thế hệ thứ nhất"**
- Các ống lấy tiêu cự tĩnh điện, dùng các đĩa mặt gương hoặc quang học đầu vào và đầu ra, ống ca-tốt ảnh đa kiềm (S-20 hoặc S-25), nhưng không phải là bộ phận khuếch đại đĩa vi kênh.
- ML22               **"Trong vùng công cộng"**
- Nghĩa là "công nghệ" hoặc "phần mềm" luôn có sẵn mà không có bất cứ hạn chế nào đối với sự phổ biến của nó.
- Chú thích: Các hạn chế về bản quyền không loại bỏ "công nghệ" hoặc "phần mềm" ra khỏi "trong lĩnh vực công cộng".*
- ML5, 19              **"Laser"**
- Là một tập hợp các thành phần có thể tạo ra ánh sáng kết hợp cả về mặt thời gian và không gian mà có thể được phóng đại bởi bức xạ do bị kích thích.
- ML10               **"Phương tiện siêu nhẹ"**

Các loại bong bóng và kính khí cầu bay lên dựa trên không khí nóng hoặc các khí gas nhẹ hơn không khí như helium hoặc hydrogen để nâng chúng lên.

ML17

**"Phản ứng hạt nhân"**

Bao gồm các mục ở trong hoặc gắn trực tiếp vào lò phản ứng, thiết bị có thể kiểm soát được mức độ năng lượng tại lõi và các bộ phận thông thường chứa hoặc có tiếp xúc trực tiếp với hoặc kiểm soát bộ phận làm mát ban đầu của lõi lò phản ứng.

ML8

**"Chất tiền thân"**

Các hóa chất đặc biệt dùng để sản xuất ra chất nổ.

ML21, 22

**"Sản xuất"**

Nghĩa là tất cả giai đoạn của việc sản xuất, như là: thiết kế sản phẩm, sản xuất, hợp nhất, lắp ráp (cài đặt), kiểm tra, thử nghiệm, quản lý chất lượng.



- ML8                                   **"Nhiên liệu đẩy"**
- Các chất hoặc các hợp chất mà phản ứng hóa học dễ sản sinh ra một lượng lớn khí nóng ở mức độ cho phép để thực hiện phản ứng hóa học.
- ML4, 8                                   **"Pháo hiệu"**
- Là các hợp chất giữa nhiên liệu rắn hoặc lỏng với chất ô-xy hóa mà khi bắt lửa, dưới các phản ứng hóa học ở mức độ cho phép, sẽ có những khoảng thời gian chờ cụ thể, hoặc phát lượng nhiệt, tiếng ồn, khói màu sắc hoặc phát xạ hồng ngoại. Các chất dẫn lửa là chất liệu tạo thành pháo hiệu mà không chứa chất ô-xy hóa nhưng bắt lửa thụ động khi tiếp xúc trực tiếp với không khí.
- ML22                                   **"Bắt buộc"**
- Khi được áp dụng cho "công nghệ", sẽ đề cập đến phần của "công nghệ" mà chịu trách nhiệm đặc biệt khi đạt được hoặc vượt mức độ hoạt động, các đặc tính hoặc chức năng được kiểm soát. Những "công nghệ" "bắt buộc" như thế có thể được chia sẻ cho các sản phẩm khác nhau.
- ML7                                   **"Chất kiểm soát bạo động"**
- Các chất mà dưới các điều kiện dự kiến khi sử dụng để kiểm soát bạo động, sẽ tác động ngay lập tức đến hệ kích ứng cảm giác hoặc vô hiệu các tác động cơ thể ở con người mà tác động này sẽ biến mất sau một khoảng thời gian ngắn sau khi hết tác dụng. (Các loại hơi cay là một dạng của "chất kiểm soát chống bạo động").
- ML17                                   **"Người máy"**
- Là một cơ chế vận động có thể thực hiện theo một tuyến liên tục hay thay đổi từ điểm này sang điểm khác, có thể sử dụng các bộ cảm biến và có tất cả những đặc điểm sau đây:
- a. Đa chức năng;
  - b. Có khả năng lái hoặc định hướng các vật liệu, bộ phận, dụng cụ hay các thiết bị đặc biệt nhờ vào các chuyển động thay đổi trong không gian ba chiều;
  - c. Có tích hợp trên ba thiết bị vòng sec-vo đóng hay mở mà có thể bao gồm các động cơ để bước đi; và
  - d. Có "khả năng lập trình người sử dụng có thể truy nhập" bằng các phương pháp dạy/phát lại hay thông qua các phương tiện máy tính điện tử có thể là một bộ điều khiển luận lý có thể được lập trình, tức là không cần can thiệp cơ học.

*Chú thích: Định nghĩa nêu trên không bao gồm các thiết bị sau đây:*

1. Các cơ chế vận khiển được điều khiển bằng tay hay điều khiển từ xa;
2. Các cơ chế vận khiển gồm một chuỗi thao tác cố định, các thiết bị di động được tự động hóa, vận hành theo các chuyển động cơ học cố định đã được chương trình hóa. Chương trình chỉ hạn chế về mặt cơ học bởi các điểm dừng cố định như là các chốt hoặc bánh cam. Chuỗi các chuyển động và việc chọn các tuyến hay các góc không phải là những biến số hoặc có thể thay đổi bằng các phương tiện cơ học, điện hay điện tử;
3. Các cơ chế vận khiển gồm một chuỗi thao tác biến đổi có thể điều khiển mà được tự động hóa để di chuyển các thiết bị, vận hành theo các chuyển động cơ học cố định đã được chương trình hóa. Chương trình chỉ hạn chế về mặt cơ học bởi các điểm dừng cố định nhưng có thể điều chỉnh được ví dụ như các chốt hoặc bánh cam. Chuỗi các chuyển động và chọn lựa các tuyến đường hoặc góc có thể thay đổi được trong khuôn khổ đã được lập trình. Các thay đổi hoặc sửa đổi khuôn khổ chương trình (như thay đổi các chốt hoặc hoán đổi bánh cam) theo một hoặc nhiều trục chuyển động chỉ được đi kèm thông qua các thao tác cơ học;
4. Các cơ cấu vận khiển theo chuỗi biến đổi được điều khiển không bởi servo mà được tự động hóa để di chuyển thiết bị, vận hành theo các chuyển động cơ học cố định đã được lập trình. Chương trình có thể biến đổi nhưng chuỗi thao tác chỉ tiến hành bằng các tín hiệu nhị phân từ các thiết bị nhị phân chạy điện cố định về mặt cơ học hoặc các điểm dừng có thể điều chỉnh được;
5. Các tay cần được xác định như các hệ vận động theo tọa độ Descartes được sản xuất như là một phần tích hợp của một dãy dọc các hộp lưu trữ và được thiết kế để truy cập nội dung các hộp này để lưu trữ và lấy dữ liệu.

ML21

**"Phần mềm"**

Tập hợp một hoặc nhiều "chương trình" hoặc "vi chương trình" cố định trong bất cứ phương tiện biểu đạt hữu hình nào.

ML19

**"Đạt tiêu chuẩn không gian"**

Các sản phẩm được thiết kế, sản xuất và thử nghiệm để đáp ứng các yêu cầu đặc biệt về môi trường, cơ học, điện học nhằm sử dụng cho việc phóng và triển khai các vệ tinh hoặc các hệ thống bay ở cao độ từ 100 km trở lên.

ML18, 20

**"Siêu dẫn"**

Đề cập đến các vật liệu, (như là kim loại, hợp kim hay các hợp chất) mà có thể mất toàn bộ trở kháng điện (nghĩa là có thể đạt đến độ dẫn điện vô tận và có thể tải các cường độ điện rất cao mà không tỏa nhiệt Joule).

Chú thích Kỹ thuật

Trạng thái "siêu dẫn" của từng vật liệu được đặc trưng riêng biệt bởi "nhiệt độ tới hạn", một từ trường tới hạn là một hàm số theo thời gian, và bởi mật độ dòng tới hạn là hàm số của cả từ trường lẫn nhiệt độ.

ML22

**"Công nghệ"**

Các thông tin cụ thể cần thiết để "phát triển" "sản xuất" hoặc "sử dụng" một sản phẩm. Các thông tin thể hiện dưới dạng dữ liệu kỹ thuật hoặc trợ giúp kỹ thuật.

Chú thích Kỹ thuật

1. 'Dữ liệu kỹ thuật' thể hiện dưới các hình thức như là bản vẽ, kế hoạch, sơ đồ, mô hình, công thức, các bảng biểu, các thiết kế kỹ thuật, các đặc tính kỹ thuật, cảm nang, hướng dẫn được viết hay ghi lên các thiết bị điện tử như đĩa, băng, và bộ nhớ chỉ đọc.

2. *'Trợ giúp kỹ thuật' thể hiện dưới các hình thức như các hướng dẫn, kỹ năng, huấn luyện, hiểu biết công việc, các dịch vụ tư vấn. 'Trợ giúp kỹ thuật' có thể liên quan đến việc chuyển giao 'dữ liệu kỹ thuật'.*

ML21, 22

**"Sử dụng"**

Việc khai thác, cài đặt (bao gồm cài đặt tại hiện trường), bảo trì (kiểm tra), sửa chữa, đại tu hay tân trang.

---